PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
BỘ TƯ PHÁP

Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03 tháng 3 năm 2016
quy định một số nội dung về hoạt động thống kê của Ngành Tư pháp

PHỤ LỤC IV
HƯỚNG DẪN PHƯƠNG PHÁP ƯỚC TÍNH SỐ LIỆU THỐNG KÊ VÀ CÁCH GHI SỐ LIỆU THỐNG KÊ THỰC TẾ, SỐ LIỆU ƯỚC TÍNH TRONG CÁC BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tư pháp quy định một số nội dung về hoạt động thống kê của Ngành Tư pháp)

(Tiếp theo Công báo số 267 + 268)

Biểu số: 18/BTP/PLQT/TTTP
Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: Ngày 16 tháng 6 hàng năm
BC năm: Ngày 08 tháng 12 hàng năm
BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

TÌNH HÌNH XỬ LÝ HỒ SƠ
ỦY THÁC TƯ PHÁP VỀ DÂN SỰ TẠI BỘ TƯ PHÁP
(6 tháng, năm)
Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày..... tháng..... năm.....
đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
Vụ Pháp luật quốc tế (Bộ Tư pháp)
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Hồ sơ

Nội dung		Số hồ sơ tiếp nhận					Số hồ sơ có kết quả chuyển trả cơ quan yêu cầu		
		Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra	
			Trả lại hoàn thiện	Chuyển thực hiện				Có Điều ước quốc tế	Chưa có Điều ước quốc tế
				Tổng số	Chia ra				
					Có Điều ước quốc tế	Chưa có Điều ước quốc tế			
A		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng số									
1	Ủy thác tư pháp Việt Nam gửi ra nước ngoài								
2	Ủy thác tư pháp nước ngoài đến Việt Nam								

- Số liệu ước tính: 01 tháng đối với báo cáo 6 tháng; 01 tháng đối với báo cáo năm
- Số liệu ước tính Cột 1:.....; Cột 6:.....

..., ngày.... tháng.... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra**	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký và ghi rõ họ, tên, chức vụ)*	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 18/BTP/PLQT/TTTP
(Tình hình xử lý hồ sơ ủy thác tư pháp về dân sự tại Bộ Tư pháp)

1. Nội dung

Biểu mẫu 18/BTP/PLQT/TTTP để thu thập thông tin thống kê về tình hình xử lý hồ sơ ủy thác tư pháp về dân sự tại Bộ Tư pháp.

* Giải thích thuật ngữ:

+ Ủy thác tư pháp là yêu cầu bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài về việc thực hiện một hoặc một số hoạt động tương trợ tư pháp theo quy định của pháp luật nước có liên quan hoặc điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

+ Ủy thác tư pháp Việt Nam gửi ra nước ngoài: là hồ sơ ủy thác tư pháp của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam lập để gửi ra nước ngoài.

+ Ủy thác tư pháp nước ngoài gửi vào Việt Nam: là hồ sơ ủy thác tư pháp của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài lập đề nghị Việt Nam thực hiện.

+ Số hồ sơ có kết quả: là số hồ sơ đã được cơ quan có thẩm quyền thực hiện và chuyển kết quả cho Bộ Tư pháp để Bộ Tư pháp chuyển trả cơ quan yêu cầu.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

+ Cột 1 = Cột (2 + 3)

+ Cột 3 = Cột (4 + 5)

+ Cột 6 = Cột (7 + 8)

- Cách ghi biểu:

+ Cột 2: ghi số hồ sơ Bộ Tư pháp trả lại để cơ quan có thẩm quyền bổ sung, hoàn thiện

+ Cột 4: ghi số hồ sơ Bộ Tư pháp chuyển thực hiện đến/từ các nước có điều ước quốc tế với Việt Nam

+ Cột 5: ghi số hồ sơ Bộ Tư pháp chuyển thực hiện đến/từ các nước chưa có điều ước quốc tế với Việt Nam

+ Cột 7: ghi số hồ sơ kết quả Bộ Tư pháp đã tiếp nhận đến/từ các nước có điều ước quốc tế với Việt Nam

+ Cột 8: ghi số hồ sơ kết quả Bộ Tư pháp đã tiếp nhận đến/từ các nước chưa có điều ước quốc tế với Việt Nam

3. Nguồn số liệu

Từ sổ sách ghi chép ban đầu và báo cáo thống kê của Bộ Tư pháp về tình hình thực hiện tương trợ tư pháp dân sự quy định tại Điều 62 của Luật Tương trợ tư pháp.

Biểu số 19/BTP/LLTP
Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016
Ngày nhận báo cáo (BC):
- BC 6 tháng: Ngày 25 tháng 6 hàng năm
- BC năm: Ngày 28 tháng 11 hàng năm
- BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

SỐ PHIẾU LÝ LỊCH TƯ PHÁP ĐÃ CẤP
(6 tháng/năm)
Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày..... tháng..... năm.....
đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
Sở Tư pháp..../Trung tâm Lý lịch tư pháp quốc gia
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Phiếu

SỐ PHIẾU LÝ LỊCH TƯ PHÁP SỐ 1 ĐÃ CẤP									**SỐ PHIẾU LÝ LỊCH TƯ PHÁP SỐ 2 ĐÃ CẤP**							
Tổng số	**Chia theo đối tượng yêu cầu cấp**			**Chia theo nội dung xác nhận về án tích**		Trong đó: Xác nhận thông tin về cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý DN, HTX			**Tổng số**	**Chia theo đối tượng yêu cầu cấp**			**Chia theo nội dung xác nhận về tình trạng án tích**		**Chia theo nội dung xác nhận thông tin về cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý DN, HTX**	
	Công dân Việt Nam	Người nước ngoài	Cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội	Không có án tích	Có án tích	Tổng số	Không bị cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý DN, HTX	Bị cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý DN, HTX		Công dân Việt Nam	Người nước ngoài	Cơ quan tiến hành tố tụng	Không bị kết án	Bị kết án	Không bị cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý DN, HTX	Bị cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý DN, HTX
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)

- Số liệu ước tính: 01 tháng đối với báo cáo 6 tháng; 02 tháng đối với báo cáo năm;
- Số liệu ước tính Cột 1:.....; Cột 10:.....;

..., ngày.... tháng.... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra**	**GIÁM ĐỐC**
(Ký, ghi rõ họ, tên)	*(Ký, ghi rõ họ, tên)*	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)*

GIẢI THÍCH BIỂU SỐ 19/BTP/LLTP
Số Phiếu lý lịch tư pháp đã cấp

1. Nội dung

1.1. Biểu số 19/BTP/LLTP để thu thập thông tin thống kê về số Phiếu lý lịch tư pháp đã cấp cho cá nhân, tổ chức có yêu cầu

1.2. Giải thích từ ngữ

- *Phiếu lý lịch tư pháp:* Là phiếu do Trung tâm lý lịch tư pháp quốc gia, Sở Tư pháp cấp có giá trị chứng minh cá nhân có hay không có án tích; bị cấm hay không bị cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã trong trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã bị Tòa án tuyên bố phá sản (khoản 4 Điều 2 Luật Lý lịch tư pháp 2009).

- *Phiếu lý lịch tư pháp số 1:* Là Phiếu lý lịch tư pháp cấp cho cá nhân, cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội (điểm a khoản 1 Điều 41 Luật Lý lịch tư pháp 2009).

- *Phiếu lý lịch tư pháp số 2:* Là Phiếu lý lịch tư pháp cấp cho cơ quan tiến hành tố tụng và cấp theo yêu cầu của cá nhân để người đó biết được nội dung về lý lịch tư pháp của mình (điểm b khoản 1 Điều 41 Luật Lý lịch tư pháp 2009).

- *Công dân Việt Nam:* Là người có quốc tịch Việt Nam (khoản 1, Điều 5 Luật Quốc tịch Việt Nam 2008)

- *Người nước ngoài:* Là người có quốc tịch nước ngoài hoặc người không có quốc tịch.

- *Tổ chức chính trị:* Bao gồm các cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam tại Trung ương và địa phương.

- *Tổ chức chính trị xã hội:* Bao gồm Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên tại Trung ương và địa phương…

- *Cơ quan tiến hành tố tụng* bao gồm: Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án (khoản 1, Điều 33 Bộ luật Tố tụng hình sự)

- *Có án tích:* Là người đã bị kết án và chưa được xóa án tích.

- *Không có án tích:* Là người chưa từng bị kết án hoặc đã bị kết án nhưng đã được xóa án tích.

- Viết tắt: DN: Doanh nghiệp, HTX: Hợp tác xã

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Cột 1 = Cột (2 + 3 + 4) = Cột (5 + 6).

- Cột 7 = Cột (8 + 9) là một phần của cột 1.

- Cột 10 = Cột (11 + 12 + 13) = cột (14 + 15) = cột (16 + 17).

Lưu ý: Cột (7) có thể không bằng cột (1) vì có trường hợp cá nhân, cơ quan, tổ chức không có yêu cầu xác nhận thông tin về cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý DN, HTX thì nội dung này không ghi vào Phiếu lý lịch tư pháp (khoản 3, Điều 42, Luật Lý lịch tư pháp).

3. Nguồn số liệu

- Từ Sổ cấp Phiếu lý lịch tư pháp tại Sở Tư pháp/Trung tâm Lý lịch tư pháp quốc gia.

Biểu số 20a/BTP/LLTP
Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016
Ngày nhận báo cáo (BC):
- BC 6 tháng: Ngày 25 tháng 6 hàng năm
- BC năm: Ngày 28 tháng 11 hàng năm
- BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

SỐ LƯỢNG THÔNG TIN LÝ LỊCH TƯ PHÁP NHẬN ĐƯỢC VÀ XỬ LÝ CỦA SỞ TƯ PHÁP
(6 tháng/năm)
Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày..... tháng..... năm.....
đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
Sở Tư pháp

Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Thông tin

Số lượng thông tin lý lịch tư pháp (LLTP) nhận được								**Số lượng thông tin LLTP chia theo khâu xử lý**						
Tổng số	**Chia theo cơ quan cung cấp**							**Tiếp nhận, kiểm tra, phân loại**				**Lập LLTP, cập nhật bổ sung**		
	Tòa án các cấp		Viện Kiểm sát nhân dân cấp tỉnh	Cơ quan Công an cấp huyện	Cơ quan Thi hành án dân sự	Trung tâm Lý lịch tư pháp quốc gia	Tòa án quân sự Trung ương và các cơ quan khác	Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra	
	Thông tin về án tích	Thông tin về cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý DN, HTX							Đã tiếp nhận, kiểm tra, phân loại		Chưa kiểm tra, phân loại		Đã lập LLTP, cập nhật bổ sung	Chưa lập LLTP, cập nhật bổ sung
									Tổng số	Trong đó: cung cấp cho Trung tâm LLTPQG, Sở Tư pháp tỉnh khác				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)

- Số liệu ước tính: 01 tháng đối với báo cáo 6 tháng; 02 tháng đối với báo cáo năm;
- Số liệu ước tính Cột 1:.....; Cột 9:.....; Cột 10:..... .....; Cột 13: .....; Cột 14:.....;

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra**	**GIÁM ĐỐC**
(Ký, ghi rõ họ, tên)	*(Ký, ghi rõ họ, tên)*	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)*

GIẢI THÍCH BIỂU SỐ 20a/BTP/LLTP
Số lượng thông tin lý lịch tư pháp nhận được và xử lý của Sở Tư pháp

1. Nội dung

1.1. Biểu số 20a/BTP/LLTP để thu thập thông tin thống kê về số lượng thông tin lý lịch tư pháp đã nhận được và xử lý từ các cơ quan có trách nhiệm cung cấp thông tin.

1.2. Giải thích từ ngữ:

- Số lượng thông tin lý lịch tư pháp nhận được và xử lý: Là số lượng thông tin lý lịch tư pháp do các cơ quan Tòa án, Viện Kiểm sát, Thi hành án dân sự, Công an, Trung tâm Lý lịch tư pháp quốc gia, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, cơ quan tổ chức cung cấp cho Sở Tư pháp theo quy định của Luật Lý lịch tư pháp và các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật. Thông tin lý lịch tư pháp bao gồm thông tin lý lịch tư pháp về án tích và thông tin về cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã.

- Thông tin về án tích: Nội dung thông tin về án tích là thông tin về cá nhân người bị kết án; tội danh, điều khoản luật được áp dụng, hình phạt chính, hình phạt bổ sung, nghĩa vụ dân sự trong bản án hình sự, án phí; ngày, tháng, năm tuyên án, tòa án đã tuyên bản án, số của bản án đã tuyên; tình trạng thi hành án.

- Thông tin về cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã: Nội dung thông tin về cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã là thông tin về cá nhân người bị cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã; chức vụ bị cấm đảm nhiệm, thời hạn không được thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã. Thông tin về cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã được xác lập từ quyết định tuyên bố phá sản đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án theo quy định của Luật phá sản.

- Tòa án các cấp: bao gồm Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Tòa án nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và Tòa án quân sự. Tòa án có trách nhiệm cung cấp bản án hình sự, trích lục bản án hình sự, quyết định tuyên bố phá sản, các quyết định, giấy chứng nhận khác có liên quan đến tình trạng thi hành án của người bị kết án theo quy định của Luật Lý lịch tư pháp và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh: cung cấp quyết định tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù của người bị kết án.

- Cơ quan Công an cấp huyện: cung cấp giấy chứng nhận liên quan đến hình phạt ngoài tù của người bị kết án.

- Cơ quan Thi hành án dân sự: bao gồm các Cục Thi hành án dân sự, các Chi cục Thi hành án dân sự. Thông tin lý lịch tư pháp do cơ quan thi hành án dân sự cung cấp bao gồm các quyết định, giấy xác nhận, văn bản thông báo về việc thi hành án dân sự trong bản án hình sự theo quy định của Luật Lý lịch tư pháp và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Trung tâm Lý lịch tư pháp quốc gia: cung cấp giấy chứng nhận chấp hành xong hình phạt tù, giấy chứng nhận đặc xá, đại xá.

- Cơ quan khác: Bao gồm Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan, tổ chức đã cấp giấy chứng nhận chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ, phạt tù cho hưởng án treo và các hình phạt bổ sung.

- Cung cấp cho Trung tâm Lý lịch tư pháp quốc gia, Sở Tư pháp khác: Là cung cấp thông tin thuộc thẩm quyền lập Lý lịch tư pháp của Trung tâm Lý lịch tư pháp quốc gia hoặc Sở Tư pháp khác.

- Đã tiếp nhận, kiểm tra, phân loại thông tin: Là số lượng thông tin đã được tiếp nhận, kiểm tra, phân loại và đã được vào Sổ tiếp nhận thông tin lý lịch tư pháp.

- Chưa kiểm tra, phân loại thông tin: Là số lượng thông tin lý lịch tư pháp nhận được nhưng chưa được kiểm tra, phân loại và vào Sổ tiếp nhận.

- Chưa lập LLTP, cập nhật bổ sung: là số lượng thông tin lý lịch tư pháp đã được vào Sổ tiếp nhận thông tin nhưng chưa được lập Lý lịch tư pháp, cập nhật bổ sung thông tin

- Viết tắt:

DN: Doanh nghiệp; HTX: Hợp tác xã; LLTP: Lý lịch tư pháp.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Cột 1 = Cột (2 + 3 + 4 + 5 + 6 + 7 + 8).

- Cột 9 = Cột (10 + 12)

- Cột 11 là một phần của cột 10.

- Cột 13 = Cột (14 + 15)

3. Nguồn số liệu

Từ Sổ tiếp nhận thông tin của Sở Tư pháp.

Biểu số: 20b/BTP/LLTP
Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016
Ngày nhận báo cáo (BC):
- BC 6 tháng: Ngày 25 tháng 6 hàng năm
- BC năm: Ngày 28 tháng 11 hàng năm
- BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

SỐ LƯỢNG THÔNG TIN LÝ LỊCH TƯ PHÁP NHẬN ĐƯỢC VÀ XỬ LÝ CỦA TRUNG TÂM LLTPQG
(6 tháng/năm)
Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)

Đơn vị báo cáo:
Trung tâm Lý lịch tư pháp quốc gia
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp
(Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Thông tin

Số lượng thông tin lý lịch tư pháp (LLTP) nhận được				**Số lượng thông tin LLTP chia theo khâu xử lý**						
Chia theo cơ quan cung cấp				**Tiếp nhận, kiểm tra, phân loại** (bao gồm kỳ trước chuyển sang)				**Lập LLTP, cập nhật bổ sung** (bao gồm kỳ trước chuyển sang)		
Tổng số	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	Trại giam, trại tạm giam	Sở Tư pháp	**Tổng số**	Chia ra			**Tổng số**	Chia ra	
					Đã tiếp nhận, kiểm tra, phân loại		Chưa kiểm tra, phân loại		Đã lập LLTP, cập nhật bổ sung	Chưa lập LLTP, cập nhật bổ sung
					Tổng số	Trong đó: cung cấp cho Sở Tư pháp				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)

- Số liệu ước tính: 01 tháng đối với báo cáo 6 tháng; 02 tháng đối với báo cáo năm;
- Số liệu ước tính Cột 1:.....; Cột 9:.....; Cột 10:.....;

Ngày.... tháng..... năm....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU SỐ 20b/BTP/LLTP
Số lượng thông tin lý lịch tư pháp nhận được và xử lý của Trung tâm Lý lịch tư pháp quốc gia

1. Nội dung

1.1. Biểu số 20b/BTP/LLTP để thu thập thông tin thống kê về số lượng thông tin lý lịch tư pháp đã nhận được và xử lý từ các cơ quan có trách nhiệm cung cấp thông tin.

1.2. Giải thích từ ngữ:

- Số lượng thông tin lý lịch tư pháp nhận được và xử lý: Là số lượng thông tin lý lịch tư pháp do Viện kiểm sát nhân dân tối cao, trại giam, trại tạm giam, Sở Tư pháp cung cấp cho Trung tâm Lý lịch tư pháp quốc gia theo quy định của Luật Lý lịch tư pháp và các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật. Thông tin lý lịch tư pháp bao gồm thông tin lý lịch tư pháp về án tích và thông tin về cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã.

- Viện kiểm sát nhân dân tối cao: cung cấp bản sao trích lục bản án, trích lục án tích của công dân Việt Nam do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cung cấp.

- Trại giam, trại tạm giam: cung cấp giấy chứng nhận chấp hành xong hình phạt tù, giấy chứng nhận đặc xá, đại xá của người bị kết án.

- Sở Tư pháp: cung cấp bản án hình sự, trích lục bản án hình sự, quyết định, giấy chứng nhận có liên quan của người không rõ nơi cư trú theo quy định của Luật Lý lịch tư pháp và văn bản hướng dẫn thi hành.

- Chưa kiểm tra, phân loại: là số lượng thông tin lý lịch tư pháp nhận được nhưng chưa được kiểm tra, phân loại và vào Sổ tiếp nhận.

- Chưa lập LLTP, cập nhật bổ sung: là số lượng thông tin lý lịch tư pháp đã được vào sổ tiếp nhận thông tin nhưng chưa được lập LLTP, cập nhật bổ sung thông tin

- Viết tắt: LLTP: Lý lịch tư pháp.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Cột 1 = Cột (2 + 3 + 4).
- Cột 5 = Cột (6 + 8)
- Cột 9 = Cột (10 + 11)

3. Nguồn số liệu

Từ Sổ tiếp nhận thông tin của Trung tâm Lý lịch tư pháp quốc gia.

Biểu số 21/BTP/LLTP
Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016
Ngày nhận báo cáo (BC):
- BC 6 tháng: Ngày 25 tháng 6 hàng năm
- BC năm: Ngày 28 tháng 11 hàng năm
- BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

SỐ NGƯỜI CÓ LÝ LỊCH TƯ PHÁP
(6 tháng/năm)

Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)

Đơn vị báo cáo:
Sở Tư pháp.../Trung tâm Lý lịch tư pháp quốc gia
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp
(Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Người

Số công dân Việt Nam có Lý lịch tư pháp (LLTP)				**Số người nước ngoài có LLTP**			
Tổng số	Chia ra			**Tổng số**	Chia ra		
	Nam	Nữ	Không có thông tin về giới tính		Nam	Nữ	Không có thông tin về giới tính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

- Số liệu ước tính: 01 tháng đối với báo cáo 6 tháng; 02 tháng đối với báo cáo năm;
- Số liệu ước tính Cột 1:.....; Cột 5:.....;

..., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra**	**GIÁM ĐỐC**
(Ký, ghi rõ họ, tên)	*(Ký, ghi rõ họ, tên)*	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)*

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 21/BTP/LLTP
Số người có Lý lịch tư pháp

1. Nội dung

1.1. Biểu số: 21/BTP/LLTP để thu thập thông tin thống kê về số người có lý lịch tư pháp (chú ý: số liệu thống kê ở biểu này khác với số liệu thống kê về số phiếu lý lịch tư pháp đã cấp cho cá nhân, tổ chức tại Biểu số 19/BTP/LLTP).

1.2. Giải thích từ ngữ:

- Lý lịch tư pháp: là lý lịch về án tích của người bị kết án bằng bản án, quyết định hình sự của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, tình trạng thi hành án và về việc cấm cá nhân đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã trong trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã bị Tòa án tuyên bố phá sản (khoản 1 Điều 2 Luật Lý lịch tư pháp 2009).

- Công dân Việt Nam: Là người có quốc tịch Việt Nam (khoản 1, Điều 5 Luật Quốc tịch Việt Nam 2008).

- Người nước ngoài: Là người có quốc tịch nước ngoài hoặc người không có quốc tịch.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Cột 1 = Cột (2 + 3 + 4).

- Cột 5 = Cột (6 + 7 + 8).

3. Nguồn số liệu

Từ Sổ lưu trữ hồ sơ lý lịch tư pháp tại Sở Tư pháp/Trung tâm Lý lịch tư pháp quốc gia.

Biểu số: 22a/BTP/CN/TN
Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: Ngày 06 tháng 6 hàng năm
BC năm: Ngày 07 tháng 11 hàng năm
BC năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm sau

KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ NUÔI CON NUÔI TRONG NƯỚC TẠI ỦY BAN NHÂN DÂN (UBND) CẤP XÃ
(6 tháng/năm)
Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)

Đơn vị báo cáo:
UBND xã/phường/thị trấn...

Đơn vị nhận báo cáo:
UBND huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh... (Phòng Tư pháp)

Đơn vị tính: Người

Tổng số	Chia theo độ tuổi của trẻ em được nhận làm con nuôi						Chia theo tình trạng sức khỏe của trẻ em được nhận làm con nuôi		Chia theo nơi cư trú của trẻ em trước khi được nhận làm con nuôi		
	Dưới 01 tuổi		Từ 01 đến dưới 5 tuổi		Từ 5 tuổi trở lên		Bình thường	Trẻ em có nhu cầu đặc biệt	Cơ sở nuôi dưỡng	Gia đình	Nơi khác
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)

- Số liệu ước tính: 01 tháng đối với báo cáo 6 tháng; 02 tháng đối với báo cáo năm;
- Số liệu ước tính cột 1:.....

....., ngày... tháng... năm....

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ, tên)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 22b/BTP/CN/TN
Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: Ngày 16 tháng 6 hàng năm
BC năm: Ngày 18 tháng 11 hàng năm
BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 02 năm sau

KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ NUÔI CON NUÔI TRONG NƯỚC TẠI ỦY BAN NHÂN DÂN (UBND) CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN
(6 tháng/năm)
Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)

Đơn vị báo cáo:
Phòng Tư pháp...

Đơn vị nhận báo cáo:
- Sở Tư pháp....
- UBND huyện/quận/thị xã/thành phố (thuộc tỉnh).....

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	**Chia theo độ tuổi của trẻ em được nhận làm con nuôi**						**Chia theo tình trạng sức khỏe của trẻ em được nhận làm con nuôi**		**Chia theo nơi cư trú của trẻ em trước khi được nhận làm con nuôi**		
		Dưới 01 tuổi		Từ 01 đến dưới 5 tuổi		Từ 5 tuổi trở lên		Bình thường	Trẻ em có nhu cầu đặc biệt	Cơ sở nuôi dưỡng	Gia đình	Nơi khác
		Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ					
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Tổng số trên địa bàn huyện												
Tên xã....												
Tên xã....												
....												

- Số liệu ước tính: 01 tháng đối với báo cáo 6 tháng; 02 tháng đối với báo cáo năm;
- Số liệu ước tính cột 1:.....

..., ngày..... tháng.... năm.....

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký và ghi rõ họ, tên, chức vụ)

TRƯỞNG PHÒNG
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 22c/BTP/CN/TN
Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: Ngày 25 tháng 6 hàng năm
BC năm: Ngày 28 tháng 11 hàng năm
BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ A12 NUÔI CON NUÔI TRONG NƯỚC TẠI ỦY BAN NHÂN DÂN (UBND) CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(6 tháng/năm)
Kỳ báo cáo: .....
(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)

Đơn vị báo cáo:
Sở Tư pháp....

Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	**Chia theo độ tuổi của trẻ em được nhận làm con nuôi**						**Chia theo tình trạng sức khỏe của trẻ em được nhận làm con nuôi**		**Chia theo nơi cư trú của trẻ em trước khi được nhận làm con nuôi**		
		Dưới 01 tuổi		Từ 01 đến dưới 5 tuổi		Từ 5 tuổi trở lên		Bình thường	Trẻ em có nhu cầu đặc biệt	Cơ sở nuôi dưỡng	Gia đình	Nơi khác
		Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ					
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Tổng số trên địa bàn tỉnh												
Tên huyện....												
Tên huyện....												
....												

- Số liệu ước tính: 01 tháng đối với báo cáo 6 tháng; 02 tháng đối với báo cáo năm;
- Số liệu ước tính cột 1:.....

..., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký và ghi rõ họ, tên, chức vụ)

GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 22d/BTP/CN/NN
Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ
NUÔI CON NUÔI TẠI CƠ QUAN ĐẠI DIỆN VIỆT NAM Ở NƯỚC NGOÀI
(Năm)
Kỳ báo cáo.....
(Từ ngày 01 tháng 01 năm...
đến ngày 31 tháng 12 năm...)

Đơn vị báo cáo:
Bộ Ngoại giao

Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	**Chia theo độ tuổi của trẻ em được nhận làm con nuôi**						**Chia theo tình trạng sức khỏe của trẻ em được nhận làm con nuôi**		**Chia theo nơi cư trú của trẻ em trước khi được nhận làm con nuôi**	
		Dưới 01 tuổi		Từ 01 tuổi đến dưới 05 tuổi		Từ 05 tuổi trở lên		Bình thường	Trẻ em có nhu cầu đặc biệt	Gia đình	Nơi khác
		Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ				
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
Tổng số tại các cơ quan đại diện											
1. Cơ quan đại diện VN tại ...											
2. Cơ quan đại diện VN tại ...											
3. Cơ quan đại diện VN tại ...											
4. Cơ quan đại diện VN tại ...											
.....											

..., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký và ghi rõ họ, tên, chức vụ)

BỘ TRƯỞNG
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 22a/BTP/CN/TN, 22b/BTP/CN/NN, 22c/BTP/CN/TN, 22d/BTP/CN/NN
Kết quả đăng ký nuôi con nuôi trong nước tại UBND cấp xã
và kết quả đăng ký nuôi con nuôi tại cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài

1. Nội dung:

*. Biểu mẫu phản ánh Số lượng đăng ký nuôi con nuôi trong nước trên địa bàn xã, huyện, tỉnh và tại Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài trong kỳ báo cáo (6 tháng, năm).

*. Đơn vị báo cáo bao gồm cấp xã, cấp huyện, cấp tỉnh, Bộ Ngoại giao.

*. Đơn vị nhận báo cáo: Nếu đơn vị báo cáo là cấp xã thì đơn vị nhận báo cáo là cấp huyện; nếu đơn vị báo cáo là cấp huyện thì đơn vị nhận báo cáo là cấp tỉnh; nếu đơn vị báo cáo là cấp tỉnh (Sở Tư pháp) thì đơn vị nhận báo cáo là Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính); nếu đơn vị báo cáo là Bộ Ngoại giao thì đơn vị nhận báo cáo là Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

*. Giải thích thuật ngữ:

- Địa bàn huyện được hiểu là các huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh.

- Địa bàn tỉnh được hiểu là các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

- Cột 9: Trẻ em có nhu cầu đặc biệt là trẻ em khuyết tật, trẻ em mắc bệnh hiểm nghèo bao gồm trẻ em bị sứt môi, hở hàm ếch, trẻ em bị mù một hoặc cả hai mắt; trẻ em bị câm, điếc; trẻ em bị khoèo chân, tay; trẻ em không có ngón hoặc bàn chân, tay; trẻ em nhiễm HIV; trẻ em mắc các bệnh về tim; trẻ em bị thoát vị rốn, bẹn, bụng; trẻ em không có hậu môn hoặc bộ phận sinh dục; trẻ em bị các bệnh về máu; trẻ em mắc bệnh cần điều trị cả đời; trẻ em bị khuyết tật khác hoặc mắc bệnh hiểm nghèo khác mà cơ hội được nhận làm con nuôi bị hạn chế (theo quy định tại khoản 1, Điều 3 Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi).

- Cột 10 (đối với biểu 22a, 22b, 22c): Cơ sở nuôi dưỡng là cơ sở bảo trợ xã hội, cơ sở trợ giúp trẻ em, cơ sở khác được thành lập theo pháp luật Việt Nam để nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em.

- Cột 12 (đối với biểu 22a, 22b, 22c) và cột 11 (đối với biểu 22d): Nơi khác là nơi trẻ em đang được nuôi dưỡng tạm thời, không phải gia đình hoặc cơ sở nuôi dưỡng.

2. Cách ghi biểu mẫu và phương pháp tính

- Cột A: nếu đơn vị báo cáo là cấp huyện thì ghi tổng số và lần lượt các xã/phường trên địa bàn huyện; nếu đơn vị báo cáo là cấp tỉnh thì ghi tổng số và lần lượt các huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn tỉnh; nếu đơn vị báo cáo là Bộ Ngoại giao thì ghi tổng số và lần lượt tên các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có báo cáo trong kỳ.

- Đối với biểu 22a, 22b, 22c:

Cột 1 = Cột (2 + 3 + 4 + 5 + 6 + 7) = Cột (8 + 9) = Cột (10 + 11 + 12)

- Đối với biểu 22d:

Cột 1 = Cột (2 + 3 + 4 + 5 + 6 + 7) = Cột (8 + 9) = Cột (10 + 11)

3. Nguồn số liệu

Biểu số: 22a/BTP/CN/TN: Nguồn số liệu từ Sổ đăng ký nuôi con nuôi tại UBND cấp xã.

Biểu số: 22b/BTP/CN/TN: Nguồn số liệu được tổng hợp từ Biểu số: 22a/BTP/CN/TN.

Biểu số: 22c/BTP/CN/TN: Nguồn số liệu được tổng hợp từ Biểu số: 22b/BTP/CN/TN.

Biểu số: 22d/BTP/CN/NN: Nguồn số liệu được tổng hợp từ báo cáo của Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

Biểu số 23a/BTP/ĐKQGGDBĐ
Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: Ngày 06 tháng 6 hàng năm
BC năm: Ngày 07 tháng 11 hàng năm
BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 02 năm sau

KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ, CUNG CẤP THÔNG TIN VỀ GIAO DỊCH BẢO ĐẢM, HỢP ĐỒNG, THÔNG BÁO KÊ BIÊN TÀI SẢN LÀ ĐỘNG SẢN (TRỪ TÀU BAY, TÀU BIỂN) VÀ KẾT QUẢ THÔNG BÁO VỀ VIỆC THẾ CHẤP PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG
(6 tháng, năm)
Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày... tháng... năm...
đến ngày... tháng... năm...)

Đơn vị báo cáo:
Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản của Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm thuộc Bộ Tư pháp tại.....
.....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính, Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm thuộc Bộ Tư pháp)

	Đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo kê biên *(Đơn)*					**Cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, tài sản kê biên *(Đơn)***	**Văn bản thông báo về việc thế chấp phương tiện giao thông *(Văn bản)***	**Văn bản thông báo kết quả tiếp nhận, giải quyết thông tin về tài sản bảo đảm *(Văn bản)***	**Trường hợp không phải nộp lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm *(Trường hợp)***
	Tổng số	Chia ra							
		Đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo kê biên	Đăng ký thay đổi	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm (nếu có)	Xóa đăng ký				
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Số thụ lý									
Số được giải quyết									

- Số liệu ước tính: 01 tháng đối với báo cáo 6 tháng; 02 tháng đối với báo cáo năm;
- Số liệu ước tính về Số thụ lý: Cột 1:.....; Cột 6:.....;
Số được giải quyết: Cột 1:.....; Cột 6:.....; Cột 7:.....; Cột 8:.....;

..., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 23a/BTP/ĐKQGGDBĐ
Kết quả đăng ký, cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo kê biên tài sản là động sản (trừ tàu bay, tàu biển) và kết quả thông báo về việc thế chấp phương tiện giao thông

1. Nội dung

* Phản ánh kết quả đăng ký và cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo kê biên trong kỳ báo cáo tại các Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản thuộc Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm, Bộ Tư pháp.

* Phản ánh kết quả thông báo về việc thế chấp phương tiện giao thông và kết quả tiếp nhận giải quyết thông tin về tài sản bảo đảm trong kỳ báo cáo tại các Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản thuộc Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm, Bộ Tư pháp.

* Phản ánh các trường hợp không phải nộp lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm.

* Giải thích thuật ngữ:

- Đăng ký giao dịch bảo đảm được hiểu là việc Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản nhập vào cơ sở dữ liệu về giao dịch bảo đảm việc bên bảo đảm dùng tài sản để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự đối với bên nhận bảo đảm. Việc đăng ký giao dịch bảo đảm bao gồm đăng ký giao dịch bảo đảm, đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký, đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm, xóa đăng ký giao dịch bảo đảm.

- Đăng ký hợp đồng được hiểu là việc Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản nhập vào cơ sở dữ liệu về giao dịch bảo đảm đối với hợp đồng mua trả chậm, trả dần có bảo lưu quyền sở hữu của bên bán; hợp đồng thuê tài sản; hợp đồng cho thuê tài chính và hợp đồng chuyển giao quyền đòi nợ. Việc đăng ký hợp đồng bao gồm đăng ký hợp đồng, đăng ký thay đổi nội dung hợp đồng đã đăng ký, đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm, xóa đăng ký hợp đồng.

- Thông báo kê biên được hiểu là việc Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản nhập vào cơ sở dữ liệu về giao dịch bảo đảm đối với văn bản thông báo về việc kê biên tài sản thi hành án của Chấp hành viên khi ra quyết định kê biên đối với một số loại tài sản theo quy định của pháp luật.

- Thông báo về việc thế chấp phương tiện giao thông là việc Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản gửi văn bản thông báo về việc thế chấp phương tiện giao thông cho cơ quan đăng ký quyền sở hữu, quyền lưu hành tài sản.

- Thông báo kết quả tiếp nhận, giải quyết thông tin về tài sản bảo đảm là việc cơ quan đăng ký quyền sở hữu, quyền lưu hành tài sản gửi văn bản thông báo kết quả tiếp nhận, giải quyết thông tin về tài sản bảo đảm cho Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản.

- Các trường hợp không phải nộp lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm được thực hiện theo quy định của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và Thông tư liên tịch số 69/2011/TTLT-BTC-BTP ngày 18/5/2011 hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm, phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm và phí sử dụng dịch vụ khách hàng thường xuyên.

2. Phương pháp tính

- Cột 1 = Cột (2 + 3 + 4 + 5).

3. Nguồn số liệu

Từ sổ sách ghi chép ban đầu hoặc từ cơ sở dữ liệu điện tử về giao dịch bảo đảm bằng động sản, trừ tàu bay, tàu biển; hợp đồng, thông báo kê biên tài sản thi hành án được đăng ký tại các Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản của Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm thuộc Bộ Tư pháp.

Từ sổ sách ghi chép ban đầu về kết quả tiếp nhận văn bản yêu cầu thông báo về việc thế chấp phương tiện giao thông trong kỳ báo cáo tại các Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản thuộc Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm, Bộ Tư pháp.

Từ sổ sách ghi chép ban đầu về các trường hợp không phải nộp lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm.

Biểu số 23b/BTP/ĐKQGGDBĐ
Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016
Ngày nhận báo cáo (BC):
*** Sở Tư pháp nhận:**
BC 6 tháng: Ngày 06 tháng 6 hàng năm
BC năm: Ngày 07 tháng 11 hàng năm
BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 02 năm sau
*** Bộ Tư pháp nhận:**
BC 6 tháng: Ngày 25 tháng 6 hàng năm
BC năm: Ngày 28 tháng 11 hàng năm
BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ, CUNG CẤP THÔNG TIN VỀ GIAO DỊCH BẢO ĐẢM BẰNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

(6 tháng, năm)

Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày... tháng... năm...
đến ngày... tháng... năm...)

Đơn vị báo cáo:
(1) Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện, cấp tỉnh trong trường hợp chưa thành lập văn phòng đăng ký đất đai.
(2) Sở Tư pháp
Đơn vị nhận báo cáo:
- Sở Tư pháp: nhận báo cáo của các đơn vị số (1)
- Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính, Cục đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm): nhận báo cáo của các đơn vị số (2)

	Đăng ký giao dịch bảo đảm *(Đơn)*					**Cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm *(Đơn)***	**Trường hợp không phải nộp lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm *(Trường hợp)***
	Tổng số	Chia ra					
		Đăng ký giao dịch bảo đảm	Đăng ký thay đổi	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm (nếu có)	Xóa đăng ký		
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Số thụ lý							
Số được giải quyết							

- Số liệu ước tính: 01 tháng đối với báo cáo 6 tháng; 02 tháng đối với báo cáo năm;
- Số liệu ước tính về Số thụ lý: Cột 1:.....; Cột 6:.....;
Số được giải quyết: Cột 1:.....; Cột 6:.....;

..., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra**	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**
(Ký, ghi rõ họ, tên)	*(Ký, ghi rõ họ, tên)*	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)*

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 23b/BTP/ĐKQGGDBĐ

Kết quả đăng ký, cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất

1. Nội dung

* Phản ánh kết quả đăng ký và cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc thẩm quyền đăng ký của Văn phòng đăng ký đất đai theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai hoặc Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện, cấp tỉnh trong trường hợp chưa thành lập văn phòng đăng ký đất đai theo quy định tại khoản 3 Điều 47 Nghị định số 83/2010/NĐ-CP ngày 23/7/2010 về đăng ký giao dịch bảo đảm và điểm a khoản 3 Điều 4 Thông tư liên tịch số 20/2011/TTLT-BTP-BTNMT ngày 18/11/2011 hướng dẫn việc đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

* Phản ánh các trường hợp không phải nộp lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và Thông tư liên tịch số 69/2011/TTLT-BTC-BTP ngày 18/5/2011 hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm, phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm và phí sử dụng dịch vụ khách hàng thường xuyên.

2. Phương pháp tính

Cột 1 = Cột (2 + 3 + 4 + 5).

3. Nguồn số liệu

Từ sổ sách ghi chép ban đầu trong lĩnh vực đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện, cấp tỉnh trong trường hợp chưa thành lập Văn phòng đăng ký đất đai; từ sổ sách ghi chép ban đầu về các trường hợp không phải nộp lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm.

Tổng hợp từ báo cáo của Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện, cấp tỉnh trong trường hợp chưa thành lập văn phòng đăng ký đất đai.

Biểu số: 23c/BTP/ĐKQGGDBĐ
Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC năm: Ngày 08 tháng 12 hàng năm
BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ, CUNG CẤP THÔNG TIN VỀ GIAO DỊCH BẢO ĐẢM ĐỐI VỚI TÀU BAY, TÀU BIỂN (Năm)
Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)

Đơn vị báo cáo:
Bộ Giao thông Vận tải

Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính, Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm thuộc Bộ Tư pháp)

	Đăng ký giao dịch bảo đảm *(Đơn)*					**Cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm *(Đơn)***	**Trường hợp không phải nộp lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm *(Trường hợp)***
	Tổng số	Chia ra					
		Đăng ký giao dịch bảo đảm	Đăng ký thay đổi	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm *(nếu có)*	Xóa đăng ký		
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Số thụ lý							
Số được giải quyết							

- Số liệu ước tính: 01 tháng đối với báo cáo năm;
- Số liệu dự tính về Số thụ lý: Cột 1:.....; Cột 6:.....;
Số được giải quyết: Cột 1:.....; Cột 6:.....;

..., ngày.... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra**	**BỘ TRƯỞNG**
(Ký, ghi rõ họ, tên)	*(Ký, ghi rõ họ, tên)*	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)*

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 23c/BTP/ĐKQGGDBĐ
Kết quả đăng ký, cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm đối với tàu bay hoặc tàu biển

1. Nội dung

Biểu mẫu 23c/BTP/ĐKQGGDBĐ phản ánh kết quả đăng ký và cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm thuộc thẩm quyền đăng ký của các cơ quan thuộc Bộ Giao thông vận tải, gồm: Cục Hàng không Việt Nam và Cơ quan đăng ký tàu biển khu vực (Cục Hàng hải Việt Nam).

Mỗi kỳ báo cáo, Bộ Giao thông vận tải yêu cầu Cục Hàng không Việt Nam, Cục Hàng hải Việt Nam báo cáo kết quả đăng ký, cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm đối với tàu bay hoặc tàu biển về Bộ Giao thông vận tải để Bộ Giao thông vận tải tổng hợp gửi Bộ Tư pháp tổng hợp chung báo cáo Chính phủ theo quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 46 Nghị định số 83/2010/NĐ-CP ngày 23/7/2010 về đăng ký giao dịch bảo đảm.

* Giải thích thuật ngữ: Đăng ký giao dịch bảo đảm là việc cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm ghi vào Sổ đăng ký giao dịch bảo đảm việc bên bảo đảm dùng tài sản để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự đối với bên nhận bảo đảm, bao gồm việc thế chấp tàu bay, cầm cố tàu bay, thế chấp tàu biển.

2. Phương pháp tính

Cột 1 = Cột (2 + 3 + 4 + 5).

3. Nguồn số liệu

Từ sổ sách ghi chép ban đầu trong lĩnh vực đăng ký giao dịch bảo đảm bằng tàu bay hoặc tàu biển tại các cơ quan thuộc Bộ Giao thông Vận tải, gồm: Cục Hàng không Việt Nam và Cơ quan đăng ký tàu biển khu vực thuộc Cục Hàng hải Việt Nam.

Biểu số: 24/BTP/TGPL
Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016
Ngày nhận báo cáo (BC):
Sở Tư pháp nhận:
- BC 6 tháng: Ngày 06 tháng 6 hàng năm
- BC năm: Ngày 07 tháng 11 hàng năm
- BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 02 năm sau

Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính) nhận:
- BC 6 tháng: Ngày 25 tháng 6 hàng năm
- BC năm: Ngày 28 tháng 11 hàng năm
- BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

SỐ LƯỢT NGƯỜI ĐƯỢC TRỢ GIÚP PHÁP LÝ (TGPL)
(6 tháng/năm)

Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày..... tháng..... năm.....
đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
- Trung tâm TGPL nhà nước tỉnh/thành phố.../Tổ chức đăng ký tham gia TGPL...
- Sở Tư pháp

Đơn vị nhận báo cáo:
- Sở Tư pháp nhận báo cáo của Trung tâm TGPL nhà nước tỉnh/thành phố, Tổ chức đăng ký tham gia TGPL.
- Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính) nhận báo cáo của Sở Tư pháp

Đơn vị tính: Lượt người

Phân theo lĩnh vực pháp luật		Tổng số lượt người được trợ giúp pháp lý			Chia theo giới tính		Chia theo đối tượng được trợ giúp pháp lý									
		Tổng số	Trong đó chia theo đối tượng đặc thù		Nữ	Nam	Người nghèo	Người dân tộc thiểu số	Người vừa là người nghèo, vừa là người dân tộc thiểu số	Người có công với cách mạng	Người già cô đơn không nơi nương tựa	Người khuyết tật	Trẻ em không nơi nương tựa	Nạn nhân theo quy định của PL phòng, chống mua bán người	Người bị nhiễm HIV	Khác
			Nạn nhân của bạo lực gia đình	Nạn nhân bị xâm hại tình dục												
A		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
Tổng số																
1	**Pháp luật hình sự**															
1.1	Tư vấn															
1.2	Tham gia tố tụng															
1.3	Đại diện ngoài tố tụng															
1.4	Hình thức khác															
2	**Pháp luật dân sự, hôn nhân gia đình**															
2.1	Tư vấn															

Phân theo lĩnh vực pháp luật		Tổng số lượt người được trợ giúp pháp lý			Chia theo giới tính		Chia theo đối tượng được trợ giúp pháp lý									
		Tổng số	Trong đó chia theo đối tượng đặc thù		Nữ	Nam	Người nghèo	Người dân tộc thiểu số	Người vừa là người nghèo, vừa là người dân tộc thiểu số	Người có công với cách mạng	Người già cô đơn không nơi nương tựa	Người khuyết tật	Trẻ em không nơi nương tựa	Nạn nhân theo quy định của PL phòng, chống mua bán người	Người bị nhiễm HIV	Khác
			Nạn nhân của bạo lực gia đình	Nạn nhân bị xâm hại tình dục												
A		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.2	Tham gia tố tụng															
2.3	Đại diện ngoài tố tụng															
2.4	Hình thức khác															
3	**Pháp luật hành chính**															
3.1	Tư vấn															
3.2	Tham gia tố tụng															
3.3	Đại diện ngoài tố tụng															
3.4	Hình thức khác															
4	**Các lĩnh vực pháp luật khác**															
4.1	Tư vấn															
4.2	Tham gia tố tụng															
4.3	Đại diện ngoài tố tụng															
4.4	Hình thức khác															

- Số liệu ước tính: 01 tháng đối với báo cáo 6 tháng; 02 tháng đối với báo cáo năm;
- Số liệu ước tính Cột 1:.....

....., ngày.... tháng.... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra**	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**
(Ký, ghi rõ họ, tên)	*(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)*	*(Ký tên, đóng dấu)*

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU SỐ 24/BTP/TGPL
Số lượt người được trợ giúp pháp lý

1. Nội dung

* Biểu số 24/BTP/TGPL để thu thập thông tin về số lượt người được trợ giúp pháp lý.

Người được trợ giúp pháp lý là người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

* Giải thích khái niệm: Người được trợ giúp pháp lý là người thuộc một trong các đối tượng sau:

- Người nghèo là người thuộc chuẩn nghèo theo quy định của Chính phủ;

- Người có công với cách mạng là người hoạt động cách mạng trước Tổng khởi nghĩa 19 tháng 8 năm 1945; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động thời kỳ kháng chiến; Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh; Bệnh binh; Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học; Người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày; Người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế; Người có công giúp đỡ cách mạng; Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng của liệt sĩ; con của liệt sĩ; người có công nuôi dưỡng liệt sĩ.

+ Người già được trợ giúp pháp lý là người từ đủ 60 tuổi trở lên, sống cô đơn, không có nơi nương tựa;

+ Người khuyết tật được trợ giúp pháp lý là người bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn; người bị nhiễm chất độc hóa học, bị nhiễm HIV mà không có nơi nương tựa;

+ Trẻ em được trợ giúp pháp lý là người dưới 16 tuổi không nơi nương tựa;

+ Người dân tộc thiểu số thường xuyên sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

+ Nạn nhân theo quy định của pháp luật phòng, chống mua bán người theo Luật Phòng, chống mua bán người năm 2011;

+ Các đối tượng khác được trợ giúp pháp lý theo quy định tại điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

- Đối tượng đặc thù là những đối tượng đáp ứng đủ 02 điều kiện sau:

+ Thứ nhất, họ phải là những người thuộc diện được trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý;

+ Thứ hai, họ là nạn nhân bạo lực gia đình hoặc nạn nhân bị xâm hại tình dục.

- Nạn nhân của bao lực gia đình là nạn nhân chịu ảnh hưởng trực tiếp của các hành vi bạo lực gia đình được quy định tại Điều 2 của Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2007.

- Nạn nhân bị xâm hại tình dục là nạn nhân của những hành vi xâm hại tình dục được quy định từ Điều 141 đến Điều 147 của Bộ Luật Hình sự năm 2015.

* Hình thức đại diện ngoài tố tụng tại các Mục 1, 2, 3, 4 cột A: là việc Trợ giúp viên pháp lý, Luật sư thực hiện đại diện ngoài tố tụng cho người được trợ giúp pháp lý theo yêu cầu của người được trợ giúp pháp lý khi họ không thể tự bảo vệ được quyền, lợi ích hợp pháp của mình theo quy định của pháp luật Trợ giúp pháp lý.

* Hình thức khác tại các Mục 1, 2, 3, 4 cột A: là việc Trợ giúp viên pháp lý, Luật sư thực hiện các hình thức trợ giúp pháp lý khác cho người được trợ giúp pháp lý bằng việc giúp đỡ họ hòa giải, thực hiện những công việc liên quan đến thủ tục hành chính, khiếu nại và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Trợ giúp pháp lý.

* Các lĩnh vực pháp luật theo quy định tại các Mục 1, 2, 3, 4 cột A, gồm:

- *Pháp luật hình sự* bao gồm: pháp luật hình sự, tố tụng hình sự và thi hành án hình sự;

- *Pháp luật dân sự, hôn nhân gia đình* bao gồm: pháp luật dân sự, tố tụng dân sự, thi hành án dân sự; pháp luật hôn nhân gia đình;

- *Pháp luật hành chính* bao gồm: pháp luật hành chính, khiếu nại, tố cáo, tố tụng hành chính; pháp luật đất đai, nhà ở, môi trường.

- *Các lĩnh vực pháp luật khác* bao gồm: các lĩnh vực pháp luật không thuộc ba lĩnh vực pháp luật nêu trên (và không thuộc lĩnh vực kinh doanh thương mại) như: pháp luật lao động, việc làm, bảo hiểm; pháp luật về bảo vệ người tiêu dùng; pháp luật về trẻ em; pháp luật ưu đãi người có công với cách mạng và pháp luật về chính sách ưu đãi xã hội khác; các lĩnh vực pháp luật khác liên quan đến chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo...

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 01 vụ việc thì tính là 01 lượt người, cùng một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 02 vụ việc khác nhau thì tính là 02 lượt người được trợ giúp pháp lý.

- Trong một kỳ báo cáo, nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 02 lần trong 01 vụ việc thì chỉ tính là 01 lượt người được trợ giúp pháp lý.

- Nếu một người thuộc nhiều đối tượng trợ giúp pháp lý khác nhau (từ Cột 6 đến Cột 15) thì chỉ thống kê theo đối tượng mà người được trợ giúp pháp lý có giấy tờ chứng minh và cung cấp đầu tiên để lưu trong hồ sơ. Ví dụ: một người được trợ giúp pháp lý vừa là người nghèo, vừa là người có công với cách mạng, khi làm đơn đề nghị trợ giúp pháp lý nếu họ xuất trình giấy tờ đầu tiên là Sổ hộ nghèo thì chỉ thống kê họ vào cột người nghèo, nếu họ xuất trình giấy tờ đầu tiên là giấy tờ về người có công với cách mạng thì thống kê họ vào cột người có công với cách mạng. *Riêng trường hợp nếu người được trợ giúp pháp lý vừa là người nghèo, vừa là người dân tộc thiểu số thì thống kê vào cột 8 "vừa là người nghèo, vừa là người dân tộc thiểu số" và không thống kê vào cột 6 "người nghèo" hoặc cột 7 "người dân tộc".*

- Nếu người được trợ giúp pháp lý thuộc các đối tượng đặc thù (là nạn nhân của bạo lực gia đình hoặc nạn nhân bị xâm hại tình dục) thì vừa thống kê họ vào diện đối tượng được trợ giúp pháp lý, vừa thống kê họ vào diện đối tượng đặc thù.

- Cột 1 ghi tổng số lượt người được trợ giúp pháp lý trong kỳ báo cáo

* Tổng số lượt người chia theo cột dọc và cột ngang phải luôn luôn bằng nhau.

- Cột 1= Cột (4 + 5) = Cột (6 + 7 + 8 + 9 + 10 + 11 + 12 + 13 + 14 + 15) = mục (1 + 2 + 3 + 4) cột A

Mục 1 cột A (Pháp luật hình sự) = tiểu mục (1.1 + 1.2 + 1.3 + 1.4) cột A

Mục 2 cột A (Pháp luật dân sự, hôn nhân gia đình) = tiểu mục (2.1 + 2.2 + 2.3 + 2.4) cột A

Mục 3 cột A (Pháp luật hành chính) = tiểu mục (3.1 + 3.2 + 3.3 + 3.4) cột A

Mục 4 cột A (Các lĩnh vực pháp luật khác) = tiểu mục (4.1 + 4.2 + 4.3 + 4.4) cột A

* Tổng số Cột (2 + 3) phải nhỏ hơn Cột 1

3. Nguồn số liệu

- Đối với đơn vị báo cáo là Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh/thành phố thì nguồn số liệu được lấy từ sổ sách ghi chép ban đầu của Chi nhánh trợ giúp pháp lý và Trung tâm trợ giúp pháp lý tỉnh;

- Đối với đơn vị báo cáo là Tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý thì nguồn số liệu được lấy từ sổ sách ghi chép ban đầu của các tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý;

- Đối với đơn vị báo cáo là Sở Tư pháp thì nguồn số liệu được tổng hợp từ báo cáo của Trung tâm trợ giúp pháp lý tỉnh/thành phố và Tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý.

Biểu số: 25/BTP/TGPL
Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016
Ngày nhận báo cáo (BC):
Sở Tư pháp nhận:
- BC 6 tháng: Ngày 06 tháng 6 hàng năm
- BC năm: Ngày 07 tháng 11 hàng năm
- BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 02 năm sau

Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính) nhận:
- BC 6 tháng: Ngày 25 tháng 6 hàng năm
- BC năm: Ngày 28 tháng 11 hàng năm
- BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

SỐ VỤ VIỆC TRỢ GIÚP PHÁP LÝ (TGPL)
(6 tháng/năm)

Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày..... tháng..... năm.....
đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
- Trung tâm TGPL nhà nước tỉnh/thành phố.../Tổ chức đăng ký tham gia TGPL...
- Sở Tư pháp

Đơn vị nhận báo cáo:
- Sở Tư pháp nhận báo cáo của Trung tâm TGPL nhà nước tỉnh/thành phố, Tổ chức đăng ký tham gia TGPL.
- Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính) nhận báo cáo của Sở Tư pháp

Đơn vị tính: vụ việc

Phân theo lĩnh vực trợ giúp pháp lý		Tổng số vụ việc tiếp nhận			Kết quả Trợ giúp pháp lý						
		Tổng số	Chia ra		Đã hoàn thành					Chuyển đi nơi khác	Chuyển sang kỳ sau
			Kỳ trước chuyển qua	Phát sinh trong kỳ	Tổng số	Phân theo người thực hiện					
						Trợ giúp viên pháp lý	Luật sư	Tư vấn viên PL	Cộng tác viên khác		
A		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
Tổng số											
1	**Pháp luật hình sự**										
1.1	Tư vấn										
-	Trong đó tư vấn tại trụ sở										
1.2	Tham gia tố tụng										
-	Trong đó bào chữa										
1.3	Đại diện ngoài tố tụng										
1.4	Hình thức khác										
2	**Pháp luật dân sự, hôn nhân gia đình**										
2.1	Tư vấn										
-	Trong đó tư vấn tại trụ sở										
2.2	Tham gia tố tụng										

Phân theo lĩnh vực trợ giúp pháp lý		Tổng số vụ việc tiếp nhận			Kết quả Trợ giúp pháp lý						
		Tổng số	Chia ra		Đã hoàn thành					Chuyển đi nơi khác	Chuyển sang kỳ sau
			Kỳ trước chuyển qua	Phát sinh trong kỳ	Tổng số	Phân theo người thực hiện					
						Trợ giúp viên pháp lý	Luật sư	Tư vấn viên PL	Cộng tác viên khác		
A		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
2.3	Đại diện ngoài tố tụng										
2.4	Hình thức khác										
3	**Pháp luật hành chính**										
3.1	Tư vấn										
-	Trong đó tư vấn tại trụ sở										
3.2	Tham gia tố tụng										
3.3	Đại diện ngoài tố tụng										
3.4	Hình thức khác										
4	**Các lĩnh vực pháp luật khác**										
4.1	Tư vấn										
-	Trong đó tư vấn tại trụ sở										
4.2	Tham gia tố tụng										
4.3	Đại diện ngoài tố tụng										
4.4	Hình thức khác										

- Số liệu ước tính: 01 tháng đối với báo cáo 6 tháng; 02 tháng đối với báo cáo năm;
- Số liệu ước tính Cột 1:.....

....., ngày.... tháng.... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra**	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**
(Ký, ghi rõ họ, tên)	*(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)*	*(Ký tên, đóng dấu)*

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU SỐ 25/BTP/TGPL
Số vụ việc trợ giúp pháp lý

1. Nội dung

* Số vụ việc trợ giúp pháp lý là số vụ việc mà Trợ giúp viên pháp lý và cộng tác viên trợ giúp pháp lý thực hiện cho người được trợ giúp pháp lý khi họ gặp vướng mắc liên quan đến pháp luật và không thuộc lĩnh vực kinh doanh, thương mại *(Trợ giúp viên pháp lý và cộng tác viên trợ giúp pháp lý chỉ thực hiện khi người được trợ giúp pháp lý có Đơn yêu cầu trợ giúp pháp lý và giấy tờ chứng minh là người được trợ giúp pháp lý).*

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

* Khi tính là một vụ việc trợ giúp pháp lý, cần chú ý:

+ Trong một vụ việc nếu có bao nhiêu người được trợ giúp pháp lý có đơn yêu cầu được trợ giúp pháp lý thì sẽ tính là bấy nhiêu vụ việc trợ giúp pháp lý. Ví dụ: Trong vụ án cố ý gây thương tích có 4 bị cáo, trong đó có 3 bị cáo là người được trợ giúp pháp lý và họ đều có đơn yêu cầu trợ giúp pháp lý thì sẽ được tính là 3 vụ việc trợ giúp pháp lý trong lĩnh vực hình sự.

+ Một vụ việc trải qua hai cấp xét xử (sơ thẩm và phúc thẩm) thì sẽ được tính là 02 vụ việc trợ giúp pháp lý.

+ Trường hợp cơ quan tiến hành tố tụng đình chỉ vụ án ở bất kỳ giai đoạn nào trong quá trình tố tụng thì vẫn được coi là một vụ việc trợ giúp pháp lý.

+ Trường hợp cơ quan tiến hành tố tụng tạm đình chỉ vụ án, khi căn cứ tạm đình chỉ không còn, vụ án tiếp tục được giải quyết thì chỉ tính là 01 vụ việc trợ giúp pháp lý.

* Tổng số vụ việc chia theo cột ngang và cột dọc phải luôn bằng nhau.

- Cột 1 = Cột (2 + 3) = Cột (4 + 9 + 10) = Mục (1 + 2 + 3 + 4) cột A

Mục 1 cột A (Pháp luật hình sự) = tiểu mục (1.1 + 1.2 + 1.3 + 1.4) cột A

Mục 2 cột A (Pháp luật dân sự, hôn nhân gia đình) = tiểu mục (2.1 + 2.2 + 2.3 + 2.4) cột A

Mục 3 cột A (Pháp luật hành chính) = tiểu mục (3.1 + 3.2 + 3.3 + 3.4) cột A

Mục 4 cột A (Các lĩnh vực pháp luật khác) = tiểu mục (4.1 + 4.2 + 4.3 + 4.4) cột A

* Các lĩnh vực pháp luật theo quy định tại các Mục 1, 2, 3, 4 cột A, gồm:

- *Pháp luật hình sự* bao gồm: pháp luật hình sự, tố tụng hình sự và thi hành án hình sự;

- *Pháp luật dân sự, hôn nhân gia đình* bao gồm: pháp luật dân sự, tố tụng dân sự, thi hành án dân sự; pháp luật hôn nhân gia đình;

- *Pháp luật hành chính* bao gồm: pháp luật hành chính, khiếu nại, tố cáo, tố tụng hành chính; pháp luật đất đai, nhà ở, môi trường.

- *Các lĩnh vực pháp luật khác* bao gồm: các lĩnh vực pháp luật không thuộc ba lĩnh vực pháp luật nêu trên (và không thuộc lĩnh vực kinh doanh thương mại) như: pháp luật lao động, việc làm, bảo hiểm; pháp luật về bảo vệ người tiêu dùng; pháp luật về trẻ em; pháp luật ưu đãi người có công với cách mạng và pháp luật về chính sách ưu đãi xã hội khác; các lĩnh vực pháp luật khác liên quan đến chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo...

- Cột 2- Kỳ trước chuyển qua: Ghi số vụ việc thụ lý trong kỳ trước, nhưng chưa trợ giúp pháp lý hoặc trợ giúp chưa hoàn thành, chuyển sang kỳ này thực hiện tiếp.

- Cột 3- Phát sinh trong kỳ: Ghi số vụ việc mới được thụ lý trong kỳ và số vụ việc do Trung tâm trợ giúp pháp lý ở tỉnh/thành phố khác chuyển đến theo quy định khoản 1 Điều 26 và Điều 37 Luật Trợ giúp pháp lý.

- Cột 4: Ghi tổng số vụ việc đã được trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ này (bao gồm cả số vụ việc thụ lý trong kỳ trước chuyển qua, nơi khác chuyển đến và số vụ việc mới được thụ lý trong kỳ này nhưng việc thực hiện trợ giúp pháp lý đã kết thúc trong kỳ).

Cột 4 = Cột (5 + 6 + 7 + 8)

- Cột 9: Chuyển đi nơi khác: Ghi số vụ việc tại Trung tâm trợ giúp pháp lý tỉnh chuyển đi Trung tâm trợ giúp pháp lý tỉnh/thành phố khác theo quy định khoản 1 Điều 26 và Điều 37 Luật Trợ giúp pháp lý.

- Cột 10: Chuyển sang kỳ sau: Ghi số vụ việc được thụ lý trong kỳ này nhưng chưa thực hiện trợ giúp pháp lý hoặc việc thực hiện trợ giúp chưa kết thúc phải chuyển sang kỳ sau tiếp tục thực hiện.

3. Nguồn số liệu

- Đối với đơn vị báo cáo là Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh/thành phố thì nguồn số liệu được lấy từ sổ sách ghi chép ban đầu của Chi nhánh trợ giúp pháp lý và Trung tâm trợ giúp pháp lý tỉnh;

- Đối với đơn vị báo cáo là Tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý thì nguồn số liệu được lấy từ sổ sách ghi chép ban đầu của các tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý.

- Đối với đơn vị báo cáo là Sở Tư pháp thì nguồn số liệu được tổng hợp từ báo cáo của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh/thành phố và Tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý.

Biểu số: 26/BTP/TGPL
Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016
Ngày nhận báo cáo (BC):
Sở Tư pháp nhận:
- BC năm: Ngày 07 tháng 11 hàng năm
- BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 02 năm sau

Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính) nhận:
- BC năm: Ngày 28 tháng 11 hàng năm
- BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

SỐ TỔ CHỨC VÀ SỐ NGƯỜI THỰC HIỆN TRỢ GIÚP PHÁP LÝ (TGPL)
(năm)

Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày..... tháng..... năm.....
đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
- Trung tâm TGPL nhà nước tỉnh/thành phố...
- Sở Tư pháp

Đơn vị nhận báo cáo:
- Sở Tư pháp
- Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

I. SỐ LƯỢNG CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC, NGƯỜI LAO ĐỘNG CỦA TRUNG TÂM TGPL

Đơn vị tính: Người

	Tổng số lao động hợp đồng	**Tổng số biên chế được giao**	Biên chế thực hiện tại Trung tâm								Biên chế thực hiện tại chi nhánh						Số người lãnh đạo			
			Tổng số	Trợ giúp viên pháp lý (TGVPL)		Chuyên viên pháp lý		Kế toán	Thủ quỹ	Khác	Tổng số	TGVPL		Chuyên viên pháp lý		Khác	Giám đốc		Trưởng chi nhánh	
				TGVPL	TGVPL chính	Đã qua đào tạo nghề luật sư	Chưa qua lớp đào tạo luật sư					TGVPL	TGVPL chính	Đã qua đào tạo nghề luật sư	Chưa qua lớp đào tạo luật sư		Chuyên trách	Kiêm nhiệm	Chuyên trách	Kiêm nhiệm
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
Tổng số																				
1. Nam																				
2. Nữ																				

- Số liệu ước tính: 02 tháng đối với báo cáo năm;
- Số liệu ước tính Cột 3:.....; Cột 4:.....; Cột 11.....; Cột 12.....

II. SỐ TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ THAM GIA TRỢ GIÚP PHÁP LÝ

Đơn vị tính: Người

Số tổ chức đăng ký tham gia TGPL			Cá nhân đăng ký tham gia TGPL			
Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		
	Tổ chức hành nghề luật sư	Trung tâm tư vấn pháp luật		Luật sư	Tư vấn viên PL	Cộng tác viên TGPL khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

- Số liệu ước tính: 02 tháng đối với báo cáo năm;
- Số liệu ước tính Cột 1:.....; Cột 4:.....

..., ngày.... tháng.... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra**	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**
(Ký, ghi rõ họ, tên)	*(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)*	*(Ký tên, đóng dấu)*

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU SỐ 26/BTP/TGPL
Số tổ chức và số người thực hiện trợ giúp pháp lý

1. Nội dung

* Giải thích khái niệm:

- Công chức, viên chức, người lao động của Trung tâm trợ giúp pháp lý là những người công tác tại Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước các tỉnh/thành phố và các Chi nhánh trợ giúp pháp lý. Phân theo chức danh nghề nghiệp, chức danh lãnh đạo và phân theo giới tính.

- Trợ giúp viên pháp lý chính (TGVPLC): theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư số 15/2010/TT-BTP ngày 04/10/2010 quy định về tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch viên chức trợ giúp viên pháp lý thì TGVPLC là viên chức nhà nước có trình độ cao nhất về chuyên môn nghiệp vụ trợ giúp pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý tỉnh và Chi nhánh trợ giúp pháp lý, trực tiếp thực hiện trợ giúp pháp lý bằng các hình thức trợ giúp pháp lý đối với các vụ việc phức tạp, liên quan đến nhiều lĩnh vực, nhiều đối tượng và các vụ việc trợ giúp pháp lý có yếu tố nước ngoài.

- Trợ giúp viên pháp lý (TGVPL): theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư số 15/2010/TT-BTP ngày 04/10/2010 quy định về tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch viên chức trợ giúp viên pháp lý thì TGVPL là viên chức chuyên môn nghiệp vụ trợ giúp pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý tỉnh và Chi nhánh trợ giúp pháp lý, trực tiếp thực hiện trợ giúp pháp lý bằng các hình thức trợ giúp pháp lý đối với các vụ việc trợ giúp pháp lý ít phức tạp và các hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý khác theo phân công.

- Các tổ chức tham gia trợ giúp pháp lý bao gồm tổ chức hành nghề luật sư (gồm Văn phòng luật sư và Công ty luật), Trung tâm tư vấn pháp luật thuộc tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (gọi chung là tổ chức tư vấn pháp luật).

- Luật sư đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý bao gồm: Luật sư là cộng tác viên của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước và luật sư của các tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý.

- Cộng tác viên trợ giúp pháp lý là công dân Việt Nam, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, có phẩm chất đạo đức tốt, có sức khoẻ bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao, tự nguyện tham gia trợ giúp pháp lý mà không thuộc một trong các trường hợp quy định cấm không được làm cộng tác viên thì được Giám đốc Sở Tư pháp xem xét, công nhận cấp thẻ cộng tác viên. Cộng tác viên trợ giúp pháp lý là người thực hiện trợ giúp pháp lý.

- Cộng tác viên trợ giúp pháp lý khác không bao gồm cộng tác viên là Luật sư và cộng tác viên là Tư vấn viên pháp luật.

* Tại cột 10 và cột 16 (Mục I): "Khác" bao gồm các biên chế khác như văn thư, kỹ sư công nghệ thông tin...

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

* Đối với mục I - Số lượng công chức, viên chức, người lao động của Trung tâm trợ giúp pháp lý

- Dòng (Tổng số) Cột A = Dòng 1 Cột A (Nam) + Dòng 2 Cột A (Nữ)

- Cột 1: ghi tổng số người được Trung tâm Trợ giúp pháp lý ký hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật.

- Cột 2: ghi tổng số biên chế được giao (bao gồm cả biên chế tại Trung tâm trợ giúp pháp lý và biên chế tại chi nhánh).

- Cột 3 = cột (4 + 5 + 6 + 7 + 8 + 9 +10).

- Cột 9: trong trường hợp chuyên viên pháp lý kiêm thủ quỹ thì ưu tiên thống kê vào mục chuyên viên, cột thủ quỹ lúc đó sẽ bằng 0.

- Cột 10: Khác thì ghi các chức danh khác. Ví dụ như: văn thư, kỹ sư công nghệ thông tin...

- Cột 11 = cột (12 + 13 + 14 + 15 + 16)

- Cột 17: giám đốc chuyên trách

- Cột 18: giám đốc kiêm nhiệm

- Cột 19: Trưởng chi nhánh chuyên trách

- Cột 20: Trưởng chi nhánh kiêm nhiệm

* Đối với mục II - Số tổ chức, cá nhân đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý

- Cột 1: ghi tổng số tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý trên địa bàn tỉnh/thành phố

Cột 1 = Cột (2 + 3)

- Cột 4: ghi tổng số cá nhân đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý

Cột 4 = Cột (5 + 6 + 7)

3. Nguồn số liệu

- Đối với đơn vị báo cáo là Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh/thành phố thì nguồn số liệu được lấy từ sổ sách ghi chép ban đầu của Chi nhánh trợ giúp pháp lý và Trung tâm trợ giúp pháp lý tỉnh;

- Đối với đơn vị báo cáo là Sở Tư pháp thì nguồn số liệu được lấy từ sổ sách ghi chép ban đầu của Sở Tư pháp và tổng hợp từ biểu do Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh/thành phố báo cáo.

Biểu số: 27a/BTP/BTTP/GĐTP
Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016
Ngày nhận báo cáo (BC):
- Sở Tư pháp, cơ quan chuyên môn của UBND tỉnh quản lý lĩnh vực giám định tư pháp nhận:
BC năm: Ngày 07 tháng 11 hàng năm
BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 02 năm sau
- Bộ Tư pháp; Bộ, cơ quan ngang bộ chủ quản của TCGDDTPCL cấp Trung ương nhận:
BC năm: Ngày 05 tháng 12 hàng năm
BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 02 năm sau

SỐ VỤ VIỆC ĐÃ THỰC HIỆN GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP TẠI CÁC TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP CÔNG LẬP Ở ĐỊA PHƯƠNG/TRUNG ƯƠNG
(Năm)

(Từ ngày..... tháng..... năm.....
đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
Tổ chức giám định tư pháp công lập (TCGĐTPCL) ở cấp tỉnh và trung ương theo quy định tại Điều 12 Luật giám định tư pháp
Đơn vị nhận báo cáo:
- Sở Tư pháp, cơ quan chuyên môn của UBND tỉnh quản lý lĩnh vực giám định tư pháp: nhận báo cáo của TCGĐTPCL của tỉnh
- Bộ Tư pháp; Bộ, cơ quan ngang bộ chủ quản của TCGDDTPCL cấp Trung ương: nhận báo cáo của TCGĐTPCL của Trung ương

Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp (Vụ việc)															
Tổng số	Chia ra														
	Theo trưng cầu của cơ quan tiến hành tố tụng					**Theo yêu cầu của người yêu cầu giám định**					**Theo yêu cầu của cá nhân, tổ chức khác**				
	Tổng số	Chia theo lĩnh vực				**Tổng số**	Chia theo lĩnh vực				**Tổng số**	Chia theo lĩnh vực			
		Pháp y	Pháp y tâm thần	Kỹ thuật hình sự	Khác		Pháp y	Pháp y tâm thần	Kỹ thuật hình sự	Khác		Pháp y	Pháp y tâm thần	Kỹ thuật hình sự	Khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)

- Đối với TCGĐTPCL ở cấp tỉnh: Số liệu ước tính 02 tháng đối với báo cáo năm;
- Đối với TCGĐTPCL ở Trung ương: Số liệu ước tính 01 tháng đối với báo cáo năm;
- Số liệu ước tính Cột 2:.....; Cột 7:.....; Cột 12:.....

Ngày..... tháng..... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU SỐ 27a/BTP/BTTP/GĐTP
Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp tại các tổ chức giám định tư pháp công lập ở địa phương/Trung ương

1. Đơn vị báo cáo

Đơn vị báo cáo (đơn vị thực hiện báo cáo Biểu số 27a/BTP/BTTP/GĐTP) bao gồm:

- Tổ chức giám định tư pháp công lập theo quy định tại đoạn 2 khoản 1, điểm b khoản 2 và điểm b khoản 4 Điều 12 của Luật giám định tư pháp:

+ Trung tâm pháp y tỉnh cấp tỉnh;

+ Phòng kỹ thuật hình sự thuộc Công an cấp tỉnh;

+ Viện pháp y quốc gia thuộc Bộ Y tế;

+ Viện pháp y quân đội thuộc Bộ Quốc phòng;

+ Viện khoa học hình sự thuộc Bộ Công an;

+ Phòng kỹ thuật hình sự thuộc Bộ Quốc phòng;

+ Các tổ chức giám định tư pháp công lập ở các lĩnh vực khác (nếu có) theo quy định tại Điều 12 Luật giám định tư pháp.

2. Đơn vị nhận báo cáo

Sở Tư pháp, Cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý lĩnh vực giám định tư pháp gồm: Sở Y tế, Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Sở Giao thông vận tải, Sở Thông tin truyền thông, Sở Tài nguyên môi trường, Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn và các Sở, ngành ở địa phương có hoạt động giám định tư pháp nhận báo cáo của Tổ chức giám định tư pháp công lập cấp tỉnh

Bộ Tư pháp, Bộ, cơ quan ngang bộ chủ quản của Tổ chức giám định tư pháp công lập cấp Trung ương nhận báo cáo của Tổ chức giám định tư pháp công lập của Trung ương.

3. Nội dung, phương pháp tính

* Nội dung:

- Phản ánh số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp tại các tổ chức giám định tư pháp công lập ở địa phương và Trung ương

- Giải thích thuật ngữ:

+ Số "vụ việc đã thực hiện giám định" là số vụ việc thực hiện giám định đã có bản kết luận giám định trong kỳ báo cáo.

+ "Người yêu cầu giám định" là người có quyền tự mình yêu cầu giám định sau khi đã đề nghị cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng trưng cầu giám định mà không được chấp nhận theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Luật giám định tư pháp.

+ Các cột "Khác" tại các cột (6, 11, 16): Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp trong các lĩnh vực tài chính, văn hóa, xây dựng và các lĩnh vực khác (do tổ chức giám định tư pháp công lập thực hiện).

* Phương pháp tính:

- Cột 1 = Cột (2 + 7 + 12).

- Cột 2 = Cột (3 + 4 + 5 + 6).

- Cột 7 = Cột (8 + 9 + 10 + 11).

- Cột 12 = Cột (13 + 14 + 15 + 16).

4. Nguồn số liệu

Từ sổ sách ghi chép ban đầu và hồ sơ giám định tại các tổ chức giám định tư pháp công lập ở cấp tỉnh và Trung ương theo quy định tại Điều 12 Luật giám định tư pháp.

Biểu số: 27b/BTP/BTTP/GĐTP
Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC năm: Ngày 18 tháng 11 hàng năm
BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 02 năm sau

SỐ VỤ VIỆC ĐÃ THỰC HIỆN GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP TẠI CÁC TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP THEO VỤ VIỆC TẠI CÁC CƠ QUAN CHUYÊN MÔN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH
(Năm)

(Từ ngày..... tháng..... năm.....
Đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
Cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý lĩnh vực giám định tư pháp

Đơn vị nhận báo cáo:
Sở Tư pháp:.....

Tổng số	**Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp (Vụ việc)**													
	Chia ra													
	Theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng							**Theo yêu cầu của người yêu cầu giám định**						
	Tổng số	Văn hóa	Tài chính	Ngân hàng	Xây dựng	Thông tin truyền thông	Khác	**Tổng số**	Văn hóa	Tài chính	Ngân hàng	Xây dựng	Thông tin truyền thông	Khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)

- Số liệu ước tính: 02 tháng đối với báo cáo năm;
- Số liệu ước tính Cột 2:.....; Cột 9:.....

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU SỐ 27b/BTP/BTTP/GĐTP
Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp tại các tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc tại các cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Đơn vị báo cáo

Đơn vị báo cáo (đơn vị thực hiện báo cáo Biểu số 27b/BTP/BTTP/GĐTP) là các cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý lĩnh vực giám định tư pháp gồm: Sở Y tế, Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Sở Giao thông vận tải, Sở Thông tin truyền thông, Sở Tài nguyên môn trường, Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn và các Sở ngành ở địa phương có hoạt động giám định tư pháp.

2. Nội dung

- Phản ánh số vụ việc giám định tư pháp ở các tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc thuộc lĩnh vực chuyên môn thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh.

- Giải thích thuật ngữ:

+ Tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc là tổ chức có đủ các điều kiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 19 của Luật giám định tư pháp.

+ Số "vụ việc đã thực hiện giám định" là số vụ việc thực hiện giám định đã có bản kết luận giám định trong kỳ báo cáo.

+ "Người yêu cầu giám định"là người có quyền tự mình yêu cầu giám định sau khi đã đề nghị cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng trưng cầu giám định mà không được chấp nhận theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Luật giám định tư pháp.

3. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Cột 1 = Cột (2 + 9).

- Cột 2 = Cột (3 + 4 + 5 + 6 + 7 + 8).

- Cột 9 = Cột (10 + 11 + 12 + 13 + 14 + 15).

4. Nguồn số liệu

Tổng hợp số liệu từ tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc và sổ sách ghi chép tại các cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý lĩnh vực giám định tư pháp.

Biểu số: 27c/BTP/BTTP/GĐTP
Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC năm: Ngày 28 tháng 11 hàng năm
BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

SỐ VỤ VIỆC ĐÃ THỰC HIỆN GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(Năm)

(Từ ngày..... tháng..... năm.....
đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
Sở Tư pháp:
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

	Tổng số	Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp (Vụ việc)																						
		Chia ra																						
		Theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng									Theo yêu cầu của người yêu cầu giám định									Theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân khác				
		Tổng số	Chia theo lĩnh vực								Tổng số	Chia theo lĩnh vực								Tổng số	Chia theo lĩnh vực			
			Pháp y	Kỹ thuật hình sự	Văn hóa	Tài chính	Ngân hàng	Xây dựng	Thông tin truyền thông	Khác		Pháp y	Kỹ thuật hình sự	Văn hóa	Tài chính	Ngân hàng	Xây dựng	Thông tin truyền thông	Khác		Pháp y	Kỹ thuật hình sự	Thông tin truyền thông	Khác
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
Tổng số																								
I. Tổ chức giám định tư pháp công lập																								
- Trung tâm pháp y				-	-	-	-	-	-	-			-	-	-	-	-	-	-			-	-	-
- Phòng kỹ thuật hình sự					-	-	-	-	-	-				-	-	-	-	-	-				-	-
Tổ chức khác																								
II. Tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc																				-	-	-	-	-

- Số liệu ước tính: 02 tháng đối với báo cáo năm;

- Số liệu ước tính Cột 2:.....; Cột 11:.....; Cột 20:.....

Ngày... tháng....năm....

Người lập biểu	Người kiểm tra	GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi rõ họ, tên)	*(Ký, ghi rõ họ, tên)*	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)*

GIẢI THÍCH BIỂU SỐ 27c/BTP/BTTP/GĐTP
Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh

1. Nội dung

* Phản ánh Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp ở các lĩnh vực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

* Giải thích thuật ngữ:

+ "Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp" là số vụ việc thực hiện giám định đã có bản kết luận giám định trong kỳ báo cáo.

+ "Người yêu cầu giám định" là người có quyền tự mình yêu cầu giám định sau khi đã đề nghị cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng trưng cầu giám định mà không được chấp nhận theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Luật giám định tư pháp.

2. Phương pháp tính

- Dòng 1 Cột A (Tổng số) = Dòng 2 Cột A (Tổ chức giám định tư pháp công lập) + Dòng 6 Cột A (Tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc).

- Dòng 2 Cột A (Tổ chức giám định tư pháp công lập = Dòng 3 Cột A (Trung tâm pháp y) + Dòng 4 Cột A (Phòng Kỹ thuật hình sự) + Dòng 5 Cột A (Tổ chức khác).

- Cột 1 = Cột (2 + 11 + 20).

- Cột 2 = Cột (3 + 4 + 5 + 6 + 7 + 8 + 9 + 10).

- Cột 11 = Cột (12 + 13 + 14 + 15 + 16 + 17 + 18 + 19).

- Cột 20 = Cột (21 + 22 + 23 + 24).

- Những ô đánh dấu "-" là không có hiện tượng (số liệu) phát sinh

3. Nguồn số liệu

Tổng hợp từ Biểu số 27a/BTP/BTTP/GĐTP, 27b/BTP/BTTP/GĐTP và từ hồ sơ, tài liệu khác theo dõi về công tác giám định tư pháp của Sở Tư pháp.

Biểu số: 27d/BTP/BTTP/GĐTP
Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC năm: Ngày 08 tháng 12 hàng năm
BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

SỐ VỤ VIỆC ĐÃ THỰC HIỆN GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP TẠI CÁC TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP THEO VỤ VIỆC THUỘC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ
(Năm)
(Từ ngày..... tháng..... năm.....
đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
Bộ, cơ quan ngang bộ
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Tổng số	Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp (Vụ việc)																									
	Chia ra																									
	Theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng										Theo yêu cầu của người yêu cầu giám định										Theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân khác					
	Tổng số	Chia theo lĩnh vực									Tổng số	Chia theo lĩnh vực									Tổng số	Chia theo lĩnh vực				
		Pháp y	Pháp y tâm thần	Kỹ thuật hình sự	Văn hóa	Tài chính	Ngân hàng	Xây dựng	Thông tin truyền thông	Khác		Pháp y	Pháp y tâm thần	Kỹ thuật hình sự	Văn hóa	Tài chính	Ngân hàng	Xây dựng	Thông tin truyền thông	Khác		Pháp y	Pháp y tâm thần	Kỹ thuật hình sự	Thông tin truyền thông	Khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)

- Số liệu ước tính: 01 tháng đối với báo cáo năm;
- Số liệu ước tính Cột 2:.....; Cột 12:.....; Cột 22:.....

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU SỐ 27d/BTP/BTTP/GĐTP
Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp tại các tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc thuộc Bộ, cơ quan ngang bộ

1. Nội dung

- Phản ánh số vụ việc giám định tư pháp đã thực hiện tại các tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc thuộc bộ, cơ quan ngang bộ.

- Các bộ, cơ quan ngang bộ báo cáo theo lĩnh vực giám định tư pháp có ở bộ, ngành mình.

- Giải thích thuật ngữ:

+ Tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc là tổ chức có đủ các điều kiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 19 của Luật giám định tư pháp.

+ Số "vụ việc đã thực hiện giám định" là số vụ việc thực hiện giám định đã có bản kết luận giám định trong kỳ báo cáo.

+ "Người yêu cầu giám định": là người có quyền tự mình yêu cầu giám định sau khi đã đề nghị cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng trưng cầu giám định mà không được chấp nhận theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Luật giám định tư pháp.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Cột 1 = Cột (2 + 12 + 22).

- Cột 2 = Cột (3 + 4 + 5 + 6 + 7 + 8 + 9 + 10 + 11).

- Cột 12 = Cột (13 + 14 + 15 + 16 + 17 + 18 + 19 + 20 + 21).

- Cột 22 = Cột (23 + 24 + 25 + 26 + 27).

3. Nguồn số liệu

Từ sổ sách ghi chép ban đầu về công tác giám định tại bộ, cơ quan ngang bộ.

Biểu số: 28a/BTP/BTTP/ĐGTS
Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 06 tháng 6 hàng năm
BC năm: Ngày 07 tháng 11 hàng năm
BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 02 năm sau

TÌNH HÌNH TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG BÁN ĐẤU GIÁ TÀI SẢN (BĐGTS) CỦA HỘI ĐỒNG BĐGTS TRONG TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT DO CẤP TỈNH/HUYỆN THÀNH LẬP
(6 tháng, năm)
Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày..... tháng..... năm.....
đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
Hội đồng BĐGTS trong trường hợp đặc biệt tại cấp...

Đơn vị nhận báo cáo:
Sở Tư pháp....

Số lượng Hội đồng BĐGTS trong trường hợp đặc biệt (Hội đồng)	Số cuộc bán đấu giá đã thực hiện (Cuộc)		Giá của tài sản bán đấu giá (Đồng)		Tổng số phí tham gia đấu giá (Đồng)	Tiền đặt trước của người tham gia đấu giá trong trường hợp không được trả lại theo quy định pháp luật (nếu có) (Đồng)	Tổng số tiền nộp ngân sách theo quy định (Đồng)
	Tổng số	Trong đó: Số cuộc bán đấu giá thành	Giá khởi điểm	Giá bán			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

- Số liệu ước tính: 01 tháng đối với báo cáo 6 tháng; 02 tháng đối với báo cáo năm;
- Số liệu ước tính Cột 2:.....; Cột 3:.....; Cột 6:.....; Cột 8:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 28a/BTP/BTTP/ĐGTS
Tình hình tổ chức và hoạt động bán đấu giá tài sản
của Hội đồng bán đấu giá tài sản trong trường hợp đặc biệt do cấp tỉnh/huyện thành lập

1. Nội dung:

*. Phản ánh số liệu về tình hình tổ chức và hoạt động bán đấu giá tài sản của Hội đồng bán đấu giá tài sản trong trường hợp đặc biệt do cấp tỉnh/huyện thành lập trong kỳ báo cáo (6 tháng, năm).

*. Giải thích thuật ngữ:

- Hội đồng bán đấu giá tài sản trong trường hợp đặc biệt do cấp tỉnh/huyện thành lập bao gồm:

+ Hội đồng bán đấu giá tài sản trong trường hợp đặc biệt để bán đấu giá tài sản là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu được thành lập trong trường hợp không thuê được tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi xảy ra hành vi vi phạm theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 81/2013/NĐ-CP ngày 19/7/2013 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính.

+ Hội đồng bán đấu giá tài sản trong trường hợp đặc biệt khác theo quy định của pháp luật về bán đấu giá tài sản.

- Số cuộc bán đấu giá đã thực hiện: là số cuộc bán đấu giá đã thực hiện đầy đủ quy trình bán đấu giá (bắt đầu từ thời điểm thông báo bán đấu giá đến khi tổ chức cuộc bán đấu giá trên thực tế).

- Số cuộc bán đấu giá thành: Là số cuộc bán đấu giá có người mua được tài sản bán đấu giá.

- Tổng số tiền nộp ngân sách bao gồm: tiền bán tài sản, tổng số phí tham gia đấu giá thu được và tiền đặt trước của người tham gia đấu giá trong trường hợp không được trả lại theo quy định pháp luật (nếu có) sau khi trừ các chi phí cho Hội đồng bán đấu giá tài sản theo quy định pháp luật.

2. Nguồn số liệu

Từ sổ sách ghi chép ban đầu và hồ sơ bán đấu giá của các Hội đồng bán đấu giá tài sản trong trường hợp đặc biệt do các cơ quan, đơn vị thuộc cấp tỉnh/huyện quản lý.

Biểu số: 28b/BTP/BTTP/ĐGTS
Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 06 tháng 6 hàng năm
BC năm: Ngày 07 tháng 11 hàng năm
BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 02 năm sau

TÌNH HÌNH TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC BÁN ĐẤU GIÁ TÀI SẢN CHUYÊN NGHIỆP
(6 tháng, năm)
Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày..... tháng..... năm.....
đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản/ Doanh nghiệp bán đấu giá tài sản....

Đơn vị nhận báo cáo:
Sở Tư pháp.....

Tổng số đấu giá viên (Người)	Số hợp đồng đã ký (Hợp đồng)	Số cuộc bán đấu giá đã thực hiện (Cuộc)		Giá của tài sản bán đấu giá (Đồng)		Tổng số phí tham gia đấu giá (Đồng)	Tổng số phí đấu giá thu được (Đồng)	Tiền đặt trước của người tham gia đấu giá trong trường hợp không được trả lại theo quy định pháp luật (nếu có) (Đồng)	Tổng số tiền nộp ngân sách theo quy định (Đồng)
		Tổng số	Trong đó số cuộc bán đấu giá thành	Giá khởi điểm	Giá bán				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)

- Cột (1) không phải báo cáo trong kỳ báo cáo 6 tháng;

- Về số liệu ước tính:

+ Số liệu ước tính: 01 tháng đối với báo cáo 6 tháng; 02 tháng đối với báo cáo năm;

+ Số liệu ước tính Cột 3:.....; Cột 4:.....; Cột 7:.....; Cột 8:.....; Cột 10:.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 28b/BTP/BTTP/ĐGTS
Tình hình tổ chức và hoạt động của tổ chức bán đấu giá tài sản chuyên nghiệp

1. Nội dung:

*. Phản ánh số liệu về tình hình tổ chức và hoạt động của Tổ chức bán đấu giá tài sản chuyên nghiệp trong kỳ báo cáo (6 tháng, năm).

*. Giải thích thuật ngữ:

- Đấu giá viên là người được cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá theo quy định của pháp luật bán đấu giá tài sản.

- Số hợp đồng đã ký: Là số hợp đồng mà Trung tâm/Doanh nghiệp bán đấu giá tài sản đã ký kết với người có tài sản bán đấu giá.

- Số cuộc bán đấu giá đã thực hiện: Là số cuộc bán đấu giá đã thực hiện đầy đủ quy trình bán đấu giá (bắt đầu từ thời điểm thông báo bán đấu giá đến khi tổ chức cuộc bán đấu giá trên thực tế). Một hợp đồng có thể phải tổ chức nhiều cuộc bán đấu giá.

- Số cuộc bán đấu giá thành: Là số cuộc bán đấu giá có người mua được tài sản bán đấu giá.

- Tổng số tiền nộp ngân sách bao gồm: phí đấu giá, phí tham gia đấu giá và khoản tiền đặt trước của người tham gia đấu giá trong trường hợp không được trả lại theo quy định pháp luật (nếu có) sau khi trừ các chi phí theo quy định pháp luật.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

Cột 8: Tổng số phí đấu giá thu được không bao gồm chi phí dịch vụ đấu giá quyền sử dụng đất khi nhà nước giao đất, cho thuê đất.

3. Nguồn số liệu

Từ hồ sơ, sổ sách ghi chép ban đầu của Trung tâm/Doanh nghiệp bán đấu giá tài sản.

Biểu số: 28c/BTP/BTTP/ĐGTS
Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC 6 tháng: ngày 25 tháng 6 hàng năm
BC năm: Ngày 28 tháng 11 hàng năm
BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

TÌNH HÌNH TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG BÁN ĐẤU GIÁ TÀI SẢN (BĐGTS) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(6 tháng, năm)
Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày..... tháng..... năm.....
đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
Sở Tư pháp.....

Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

	Số tổ chức bán đấu giá tài sản (Tổ chức)			Tổng số đấu giá viên (Người)	Tổng số hợp đồng đã ký (Hợp đồng)	Số cuộc bán đấu giá đã thực hiện (Cuộc)		Giá của tài sản bán đấu giá (Đồng)		Tổng số phí tham gia đấu giá (Đồng)	Tổng số phí đấu giá thu được (Đồng)	Tiền đặt trước trong trường hợp không được trả lại theo quy định pháp luật (nếu có) (Đồng)	Tổng số tiền nộp ngân sách theo quy định (Đồng)
	Tổng số	Chia ra				Tổng số	Số cuộc bán đấu giá thành	Giá khởi điểm	Giá bán				
		Tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp	Hội đồng BĐGTS										
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
Tổng số													
1. Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản (BĐGTS)			-										
2. Doanh nghiệp BĐGTS			-										
3. Hội đồng BĐGTS trong trường hợp đặc biệt do cấp huyện thành lập		-		-							-		
4. Hội đồng BĐGTS trong trường hợp đặc biệt do cấp tỉnh thành lập		-		-							-		

- Các cột từ (1) đến (4) không phải báo cáo trong kỳ báo cáo 6 tháng;
- Về số liệu ước tính:
+ Số liệu ước tính: 01 tháng đối với báo cáo 6 tháng; 02 tháng đối với báo cáo năm;
+ Số liệu ước tính Cột 6:.....; Cột 7:.....; Cột 10:.....; Cột 11:.....; Cột 13:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra**	**GIÁM ĐỐC**
(Ký, ghi rõ họ, tên)	*(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)*	*(Ký tên, đóng dấu)*

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 28c/BTP/BTTP/ĐGTS
Tình hình tổ chức và hoạt động bán đấu giá tài sản trên địa bàn tỉnh

1. Nội dung

*. Phản ánh số liệu về tình hình tổ chức và hoạt động bán đấu giá tài sản trên địa bàn tỉnh, thành phố trong kỳ báo cáo (6 tháng, năm).

*. Giải thích thuật ngữ:

- Địa bàn tỉnh được hiểu là địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

- Tổ chức bán đấu giá tài sản: gồm tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp và Hội đồng bán đấu giá tài sản trong trường hợp đặc biệt.

Tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp gồm: Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản và doanh nghiệp bán đấu giá tài sản.

Hội đồng bán đấu giá tài sản trong trường hợp đặc biệt do cấp tỉnh/huyện thành lập bao gồm: Hội đồng bán đấu giá tài sản trong trường hợp đặc biệt để bán đấu giá tài sản là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu được thành lập trong trường hợp không thuê được tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi xảy ra hành vi vi phạm theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 81/2013/NĐ-CP ngày 19/7/2013 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính và Hội đồng bán đấu giá tài sản trong trường hợp đặc biệt khác theo quy định của pháp luật bán đấu giá tài sản.

- Đấu giá viên là người được cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá theo quy định của pháp luật bán đấu giá tài sản.

- Số hợp đồng đã ký: Là số hợp đồng mà Trung tâm/Doanh nghiệp bán đấu giá tài sản đã ký kết với người có tài sản bán đấu giá.

- Số cuộc bán đấu giá đã thực hiện: Là số cuộc bán đấu giá đã thực hiện đầy đủ quy trình bán đấu giá (bắt đầu từ thời điểm thông báo bán đấu giá đến khi tổ chức cuộc bán đấu giá trên thực tế). Một hợp đồng có thể phải tổ chức nhiều cuộc bán đấu giá.

- Số cuộc bán đấu giá thành: Là cuộc bán đấu giá có người mua được tài sản bán đấu giá.

- Tổng số tiền nộp ngân sách: bao gồm phí tham gia đấu giá; phí đấu giá và tiền đặt trước của người tham gia đấu giá trong trường hợp không được trả lại theo quy định pháp luật sau khi trừ các chi phí theo quy định pháp luật (riêng Hội đồng bán đấu giá tài sản trong trường hợp đặc biệt do cấp huyện hoặc cấp tỉnh thành lập chỉ gồm tiền bán tài sản, tổng số phí tham gia đấu giá thu được và tiền đặt trước của người tham gia đấu giá trong trường hợp không được trả lại theo quy định pháp luật (nếu có) sau khi trừ các chi phí cho Hội đồng bán đấu giá tài sản theo quy định pháp luật).

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Dòng "Tổng số" Cột A = Dòng số 1 Cột A "Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản (BĐGTS)" + Dòng số 2 Cột A "Doanh nghiệp BĐGTS" + Dòng số 3 Cột A "Hội đồng BĐGTS trong trường hợp đặc biệt do cấp huyện thành lập" + Dòng số 4 Cột A "Hội đồng BĐGTS trong trường hợp đặc biệt do cấp tỉnh thành lập".

- Cột 11: Đối với Trung tâm/Doanh nghiệp bán đấu giá tài sản thì tổng số phí đấu giá thu được không bao gồm chi phí dịch vụ đấu giá quyền sử dụng đất khi nhà nước giao đất, cho thuê đất.

- Các ô được đánh dấu "-" là không có hiện tượng (số liệu) phát sinh.

3. Nguồn số liệu

Được tổng hợp từ các biểu mẫu 28a/BTP/BTTP/ĐGTS, 28b/BTP/BTTP-ĐGTS và từ các hồ sơ, tài liệu khác theo dõi công tác bán đấu giá tài sản của Sở Tư pháp.

Biểu số: 29a/BTP/BTTP-TTTM
Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC năm: Ngày 07 tháng 11 hàng năm
BC năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm sau

TÌNH HÌNH TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TRỌNG TÀI
(Năm)

Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)

Đơn vị báo cáo:
Trung tâm trọng tài/Chi nhánh, Văn phòng đại diện của tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam...

Đơn vị nhận báo cáo:
Sở Tư pháp...

Tổng số Chi nhánh của Trung tâm trọng tài ***(Chi nhánh)***	**Tổng số Văn phòng đại diện của Trung tâm trọng tài** ***(Văn phòng)***	**Số lượng nhân sự** ***(Người)***			**Số vụ việc đã tiếp nhận** ***(Vụ việc)***	**Hoạt động giải quyết tranh chấp bằng trọng tài** ***(Vụ việc)***				**Tổng giá trị các vụ việc đã được giải quyết** ***(Đồng)***	**Tổng số tiền thu được** ***(Đồng)***	**Tổng số tiền đã nộp thuế và nghĩa vụ tài chính** ***(Đồng)***
		Tổng số	Chia ra			Số vụ việc đã hòa giải thành	Số vụ việc đã có phán quyết trọng tài		Số vụ việc đang giải quyết			
			Trọng tài viên	Nhân viên khác			Số phán quyết trọng tài được thi hành	Số phán quyết trọng tài bị tòa án hủy				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)

- Số liệu ước tính: 02 tháng đối với báo cáo năm;
- Số liệu ước tính Cột 7:.....; Cột 12:.....; Cột 13:.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

..., ngày..... tháng..... năm.....
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 29a/BTP/BTTP-TTTM
Tình hình tổ chức và hoạt động của tổ chức trọng tài

1. Nội dung:

*. Phản ánh tình hình tổ chức và hoạt động của tổ chức trọng tài (Trung tâm trọng tài/Chi nhánh, Văn phòng đại diện của tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam).

Giải thích thuật ngữ:

- Cột 4: Trọng tài viên là người có đủ tiêu chuẩn theo quy định tại Luật Trọng tài thương mại năm 2010.

- Cột 5: nhân viên khác: Là các nhân viên làm việc tại tổ chức trọng tài nhưng không phải là trọng tài viên.

- Cột 6: Số vụ việc đã tiếp nhận: Là số vụ việc mà Trung tâm trọng tài/Chi nhánh của tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam đã được các bên lựa chọn để giải quyết tranh chấp.

- Cột 7: Số vụ việc đã hòa giải thành: là số vụ việc đã có quyết định hòa giải thành trong quá trình tố tụng trọng tài theo quy định tại Điều 58 Luật Trọng tài thương mại.

- Cột 8: Số phán quyết trọng tài được thi hành: gồm số phán quyết trọng tài do các bên tự nguyện thi hành hoặc bắt buộc thi hành (do cơ quan thi hành án dân sự thực hiện)

- Cột 10: Số vụ việc đang giải quyết: Là số vụ việc mà Trung tâm trọng tài/Chi nhánh của tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam đang trong quá trình xử lý chưa có kết quả.

- Cột 11: Tổng giá trị các vụ việc đã được giải quyết: là tổng giá trị các vụ việc được thống kê từ Sổ theo dõi giải quyết tranh chấp của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh của tổ chức trọng tài nước ngoài (mẫu 26/TP-TTTM của Thông tư số 12/2012/TT-BTP ngày 07/11/2012 của Bộ Tư pháp), bao gồm giá trị trong các vụ việc đã hòa giải thành và các vụ việc có phán quyết trọng tài.

- Cột 12: Tổng số tiền thu được: Là tổng số phí trọng tài và các khoản thu hợp pháp khác của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh Trung tâm trọng tài/Chi nhánh tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam thu được từ hoạt động giải quyết tranh chấp bằng trọng tài, hòa giải và các hoạt động khác.

- Cột 13: Tổng số tiền đã nộp thuế và nghĩa vụ tài chính: Là số tiền tổ chức trọng tài phải nộp theo quy định pháp luật (bao gồm số tiền nộp thuế của tổ chức trọng tài và của các trọng tài viên).

- Người đại diện theo pháp luật: Là Chủ tịch Trung tâm trọng tài hoặc Trưởng Chi nhánh/Văn phòng đại diện tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Cột 6 = Cột (7 + 8 + 9 + 10)

- Chú ý: Đối với báo cáo của Chi nhánh/Văn phòng đại diện tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam: Các cột 1, 2 không có số liệu phát sinh.

3. Nguồn số liệu: Từ hồ sơ, sổ sách ghi chép của tổ chức trọng tài theo quy định pháp luật về trọng tài thương mại.

Biểu số: 29b/BTP/BTTP-TTTM
Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC năm: Ngày 28 tháng 11 hàng năm
BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

TÌNH HÌNH TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TRỌNG TÀI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH (Năm)

Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày... tháng... năm...
đến ngày... tháng... năm...)

Đơn vị báo cáo:
Sở Tư pháp.....

Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

	Tổng số tổ chức trọng tài	**Số lượng Chi nhánh/ Văn phòng đại diện *(Tổ chức)***			**Số lượng nhân sự *(người)***			**Số vụ việc đã tiếp nhận *(Vụ việc)***	**Hoạt động giải quyết tranh chấp bằng trọng tài *(Vụ việc)***				**Tổng giá trị các vụ việc đã được giải quyết *(Đồng)***	**Tổng số tiền thu được *(Đồng)***	**Tổng số tiền đã nộp thuế và nghĩa vụ tài chính *(Đồng)***
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Số vụ việc đã hòa giải thành	Số vụ việc đã có phán quyết trọng tài		Số vụ việc đang giải quyết			
			Chi nhánh	Văn phòng đại diện		Trọng tài viên	Nhân viên khác			Số phán quyết trọng tài được thi hành	Số phán quyết trọng tài bị tòa án hủy				
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
Tổng số															
1. Trung tâm trọng tài															
2. Chi nhánh/Văn phòng đại diện tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam															

- Số liệu ước tính: 02 tháng đối với báo cáo năm;
- Số liệu ước tính Cột 9:.....; Cột 14:.....; Cột 15:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra**	**GIÁM ĐỐC**
(Ký, ghi rõ họ, tên)	*(Ký, ghi rõ họ, tên)*	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)*

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 29b/BTP/BTTP-TTTM
Tình hình tổ chức và hoạt động của tổ chức trọng tài trên địa bàn tỉnh

1. Nội dung

*. Phản ánh tình hình tổ chức và hoạt động của tổ chức trọng tài trên địa bàn tỉnh.

*. Giải thích thuật ngữ:

- Trọng tài viên là người có đủ tiêu chuẩn theo quy định tại Luật Trọng tài thương mại năm 2010.

- Cột 7: nhân viên khác: Là các nhân viên làm việc tại tổ chức trọng tài nhưng không phải là trọng tài viên.

- Cột 8: Số vụ việc đã tiếp nhận: Là số vụ việc mà Trung tâm trọng tài/Chi nhánh của tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam đã được các bên lựa chọn để giải quyết tranh chấp.

- Cột 9: Số vụ việc đã hòa giải thành: là số vụ việc đã có thỏa thuận hòa giải thành trong tố tụng trọng tài theo Điều 58 Luật Trọng tài thương mại;

- Cột 10: Số phán quyết trọng tài được thi hành: gồm số phán quyết trọng tài do các bên tự nguyện thi hành và bắt buộc thi hành (do cơ quan thi hành án dân sự thực hiện).

- Cột 12: Số vụ việc đang giải quyết: Là số vụ việc mà Trung tâm trọng tài/Chi nhánh của tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam đang trong quá trình xử lý chưa có kết quả.

- Cột 13: Tổng giá trị các vụ việc đã được giải quyết: là tổng giá trị các vụ việc được thống kê từ Sổ theo dõi giải quyết tranh chấp của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh của tổ chức trọng tài nước ngoài (mẫu 26/TP-TTTM của Thông tư số 12/2012/TT-BTP ngày 07/11/2012 của Bộ Tư pháp, bao gồm giá trị trong các vụ việc đã hòa giải thành và các vụ việc có phán quyết trọng tài.

- Cột 14: Tổng số tiền thu được: Là tổng số phí trọng tài và các khoản thu hợp pháp khác của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh Trung tâm trọng tài/Chi nhánh tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam thu được từ hoạt động giải quyết tranh chấp bằng trọng tài, hòa giải và các hoạt động khác.

- Cột 15: Tổng số tiền đã nộp thuế và nghĩa vụ tài chính: Là số tiền tổ chức trọng tài phải nộp theo quy định pháp luật (bao gồm số tiền nộp thuế của tổ chức trọng tài và của các trọng tài viên).

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Dòng "Tổng số" Cột A = Dòng số 1 Cột A "Trung tâm trọng tài" + Dòng số 2 Cột A "Chi nhánh/Văn phòng đại diện tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam"

- Cột 2 = Cột (3 + 4).

- Cột 5 = Cột (6 + 7).

- Cột 8 = Cột (9 + 10 + 11 + 12).

3. Nguồn số liệu

Tổng hợp từ biểu mẫu 29a/BTP/BTTP-TTTM và từ sổ ghi chép theo dõi về trọng tài thương mại tại Sở Tư pháp.

Biểu số: 30/BTP/BTTP/LSTN
Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016
Ngày nhận báo cáo (BC):
Sở Tư pháp nhận:
BC 6 tháng: ngày 06 tháng 6 hàng năm
BC năm chính thức: Ngày 07 tháng 11 hàng năm
BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 02 năm sau
Bộ Tư pháp (Vụ KHTC) nhận:
BC 6 tháng: ngày 25 tháng 6 hàng năm
BC năm chính thức: Ngày 28 tháng 11 hàng năm
BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

TÌNH HÌNH TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA LUẬT SƯ
(6 tháng, năm)

Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày..... tháng..... năm.....
đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
- Văn phòng Luật sư
- Công ty Luật
- Sở Tư pháp

Đơn vị nhận báo cáo:
- Sở Tư pháp: nhận báo cáo của Văn phòng Luật sư, Công ty luật
- Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính) nhận báo cáo của Sở Tư pháp

	Số tổ chức hành nghề luật sư (tổ chức)	**Số luật sư hành nghề tại địa phương (người)**	**Số việc thực hiện xong (việc)**					**Doanh thu (đồng)**	
			Tổng số	Chia ra				Tổng số	Nộp thuế
				Số việc tố tụng		Số việc tư vấn pháp luật và dịch vụ pháp lý khác	Trợ giúp pháp lý		
				Tổng số	Trong đó: số việc về hình sự				
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Tổng số									
Văn phòng Luật sư									
Công ty luật									

- Văn phòng Luật sư, công ty luật báo cáo từ cột (2) đến cột (9) của biểu này; Sở Tư pháp báo cáo tất cả các cột trong biểu này.
- Về số liệu ước tính
+ Số liệu ước tính: 01 tháng đối với báo cáo 6 tháng; 02 tháng đối với báo cáo năm;
+ Công ty luật/Văn phòng Luật sư ước tính các cột 3, 8 và 9; Sở Tư pháp ước tính các cột 1, 3, 8 và 9;
+ Số liệu ước tính Cột 1:.....; Cột 3:.....; Cột 8:.....; Cột 9:.....
- Đối với Sở Tư pháp cần ghi rõ:
+ Số liệu trong báo cáo này được tổng hợp từ báo cáo của...../..... số tổ chức hành nghề luật sư đăng ký hoạt động tại Sở Tư pháp.
+ Theo quản lý của Sở Tư pháp, số luật sư là thành viên của Đoàn luật sư địa phương là..... luật sư.

..., ngày.... tháng.... năm....

Người lập biểu	**Người kiểm tra**	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**
(Ký, ghi rõ họ, tên)	*(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)*	*(Ký tên, đóng dấu)*

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 30/BTP/BTTP/LSTN
Tình hình tổ chức và hoạt động của luật sư

1. Nội dung

Biểu 30/BTP/BTTP/LSTN phản ánh tình hình tổ chức và hoạt động của luật sư tại tổ chức hành nghề luật sư trong kỳ báo cáo (6 tháng, năm).

Biểu 30/BTP/BTTP/LSTN được sử dụng chung cho 03 đơn vị báo cáo: gồm Văn phòng Luật sư, Công ty Luật, Sở Tư pháp. Trong đó biểu do Văn phòng Luật sư, Công ty Luật thực hiện thì gửi về Sở Tư pháp; biểu do Sở Tư pháp thực hiện thì gửi về Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính). Các đơn vị báo cáo điền số liệu tương ứng với thẩm quyền báo cáo của mình. Ví dụ: Văn phòng Luật sư chỉ điền số liệu ở dòng Văn phòng Luật sư.

*. Giải thích thuật ngữ:

- Tổ chức hành nghề luật sư (TCHNLS) bao gồm: Văn phòng Luật sư và Công ty luật (Điều 32 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư).

+ Văn phòng Luật sư là Văn phòng do một luật sư thành lập được tổ chức và hoạt động theo loại hình doanh nghiệp tư nhân (Điều 33 Luật Luật sư).

+ Công ty luật bao gồm công ty luật hợp danh và công ty luật TNHH (Điều 34 Luật Luật sư); Công ty luật hợp danh do ít nhất 02 luật sư thành lập; Công ty luật TNHH bao gồm: công ty luật TNHH 02 thành viên trở lên; và công ty luật TNHH một thành viên.

- Số luật sư hành nghề tại địa phương gồm: số luật sư trong nước và số luật sư nước ngoài làm việc tại TCHNLS.

+ Số luật sư trong nước gồm luật sư trong nước làm việc tại TCHNLS và luật sư hành nghề với tư cách cá nhân.

Luật sư trong nước làm việc tại TCHNLS là luật sư làm việc tại TCHNLS, chi nhánh tổ chức hành nghề có trụ sở đặt tại địa phương.

Luật sư hành nghề với tư cách cá nhân là thành viên Đoàn luật sư địa phương, là luật sư làm việc theo hợp đồng lao động cho cơ quan, tổ chức không phải là tổ chức hành nghề luật sư (Điều 49, 50 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư).

+ Luật sư nước ngoài làm việc tại TCHNLS là những luật sư được TCHNLS của Việt Nam đồng ý tuyển dụng vào làm việc theo hợp đồng lao động tại tổ chức đó. (Điều 74 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư).

- Số việc thực hiện xong là những việc được thực hiện xong trong kỳ báo cáo, gồm các việc đã thực hiện xong như sau:

+ Số việc tố tụng là những việc mà luật sư làm theo yêu cầu của khách hàng và theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng trong các vụ án chỉ định (Điều 27 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư) và đã thực hiện xong.

+ Số việc tư vấn pháp luật là số việc luật sư hướng dẫn, đưa ra ý kiến giúp khách hàng soạn thảo các giấy tờ liên quan đến việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của họ (Điều 28 Luật Luật sư) và đã thực hiện xong.

- Số việc dịch vụ pháp lý khác là số việc giúp đỡ khách hàng thực hiện các công việc liên quan đến thủ tục hành chính, giúp đỡ pháp luật trong trường hợp giải quyết khiếu nại, dịch thuật, xác nhận giấy tờ, các giao dịch và giúp đỡ khách hàng thực hiện các công việc theo quy định của pháp luật (Điều 30 Luật Luật sư) và đã thực hiện xong.

- Số việc trợ giúp pháp lý là số việc mà luật sư tham gia trợ giúp pháp lý cho các đối tượng chính sách xã hội, không nhận thù lao của đối tượng được trợ giúp (gồm các hoạt động trợ giúp pháp lý theo quy định của Luật trợ giúp pháp lý và các hoạt động trợ giúp pháp lý khác theo quy định của Luật Luật sư) và đã thực hiện xong.

- Doanh thu của TCHNLS là tổng số tiền thu được của TCHNLS (theo Luật Doanh nghiệp).

- Số tiền nộp thuế của TCHNLS là số tiền thuế mà TCHNLS phải nộp theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

2. Phương pháp tính

- Cột (3) = Cột (4 + 6 + 7).

- Cột 4 là số việc luật sư tham gia tố tụng trong tất cả các lĩnh vực.

- Cột 5: là số việc luật sư tham gia tố tụng trong lĩnh vực hình sự. Số liệu tại cột 5 là một phần số liệu của cột 4.

3. Nguồn số liệu

- Văn phòng Luật sư, Công ty Luật tổng hợp số liệu từ sổ sách ghi chép ban đầu và hồ sơ vụ việc thực hiện của các Tổ chức hành nghề luật sư.

- Sở Tư pháp tổng hợp số liệu từ báo cáo của Tổ chức hành nghề luật sư (Văn phòng Luật sư, Công ty Luật) và sổ sách, tài liệu theo dõi về tình hình đăng ký hoạt động luật sư tại Sở Tư pháp.

Biểu số: 31/BTP/BTTP/CC
Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016
Ngày nhận báo cáo (BC):
Sở Tư pháp nhận:
BC 6 tháng: ngày 06 tháng 6 hàng năm
BC năm: Ngày 07 tháng 11 hàng năm
BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 02 năm sau
Bộ Tư pháp (Vụ KHTC) nhận:
BC 6 tháng: ngày 25 tháng 6 hàng năm
BC năm: Ngày 28 tháng 11 hàng năm
BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

TÌNH HÌNH TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CÔNG CHỨNG
(6 tháng, năm)

Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày..... tháng..... năm.....
đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
- Phòng Công chứng
- Văn phòng Công chứng
- Sở Tư pháp

Đơn vị nhận báo cáo:
- Sở Tư pháp: nhận báo cáo của Phòng Công chứng, Văn phòng công chứng
- Bộ Tư pháp (Vụ KHTC): nhận báo cáo của Sở Tư pháp

	Số tổ chức hành nghề công chứng (tổ chức)	**Số công chứng viên (người)**		**Tổng số việc đã công chứng, chứng thực**											
				Số việc công chứng						**Số việc chứng thực**					
					Chia ra					Chứng thực bản sao			Chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản		
		Tổng số	Trong đó: Số công chứng viên hợp danh	Tổng số (việc)	Công chứng hợp đồng, giao dịch (việc)	Công chứng bản dịch và các loại việc khác (việc)	Tổng số thù lao công chứng (đồng)	Tổng số phí công chứng (đồng)	Tổng số tiền nộp vào ngân sách/thuế (đồng)	Số bản sao (bản sao)	Phí chứng thực bản sao (đồng)	Tổng số tiền nộp vào ngân sách/thuế (đồng)	Số việc (việc)	Phí chứng thực chữ ký (đồng)	Tổng số tiền nộp vào ngân sách/thuế (đồng)
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
Tổng số															
Phòng CC															
Văn phòng CC															

- Các phòng công chứng, văn phòng công chứng báo cáo từ cột (2) đến cột (15); các Sở tư pháp báo cáo tất cả các cột trong biểu này;
- Về số liệu ước tính:
+ Số liệu ước tính: 01 tháng đối với báo cáo 6 tháng; 02 tháng đối với báo cáo năm;
+ Số liệu ước tính
Số việc công chứng: Cột 4:.....; Cột 8:.....; Cột 9:.....;
Chứng thực bản sao: Cột 10:.....; Cột 11:.....; Cột 12:.....;
Chứng thực Chữ ký: Cột 13:.....; Cột 14:.....; Cột 15:.....;

..., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra**	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**
(Ký, ghi rõ họ, tên)	*(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)*	*(Ký tên, đóng dấu)*

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 31/BTP/BTTP/CC
Tình hình tổ chức và hoạt động công chứng

1. Nội dung

*. Biểu 31/BTP/BTTP/CC phản ánh số liệu về tình hình tổ chức và hoạt động công chứng trong kỳ báo cáo (6 tháng, năm).

Biểu 31/BTP/BTTP/CC được sử dụng chung cho 03 đơn vị báo cáo: gồm Phòng công chứng, Văn phòng công chứng và Sở Tư pháp. Trong đó biểu do Phòng công chứng, Văn phòng công chứng thực hiện thì gửi về Sở Tư pháp; biểu do Sở Tư pháp thực hiện thì gửi về Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính). Các đơn vị báo cáo điền số liệu tương ứng với thẩm quyền báo cáo của mình. Ví dụ: Phòng công chứng chỉ điền số liệu ở dòng Phòng CC.

*. Giải thích thuật ngữ:

- Tổ chức hành nghề công chứng bao gồm Phòng công chứng và Văn phòng công chứng được tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật công chứng và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan (khoản 5 Điều 2 Luật công chứng).

- Công chứng viên là người có đủ tiêu chuẩn theo quy định của Luật công chứng, được bổ nhiệm để hành nghề công chứng (khoản 2 Điều 2 Luật công chứng).

- Công chứng hợp đồng, giao dịch bao gồm:

+ Các hợp đồng chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản (chuyển nhượng, mua bán, tặng cho...); hợp đồng bảo đảm (thế chấp, cầm cố, bảo lãnh, đặt cọc, ký cược, ký quỹ...);

+ Các giao dịch liên quan đến thừa kế (di chúc, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ di chúc, văn bản thỏa thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản, văn bản từ chối nhận di sản...);

+ Các hợp đồng, giao dịch khác.

- Công chứng bản dịch bao gồm bản dịch giấy tờ, văn bản từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài hoặc bản dịch từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt (Điều 61 Luật công chứng).

- Các loại việc khác là các loại việc ngoài 02 nhóm việc công chứng hợp đồng, giao dịch và công chứng bản dịch nêu trên, bao gồm các việc như: nhận lưu giữ di chúc, cấp bản sao văn bản công chứng...).

- Phí công chứng bao gồm phí công chứng hợp đồng, giao dịch, bản dịch, phí lưu giữ di chúc, phí cấp bản sao văn bản công chứng (khoản 1 Điều 66 Luật công chứng).

- Thù lao công chứng bao gồm thù lao khi yêu cầu tổ chức hành nghề công chứng thực hiện việc soạn thảo hợp đồng, giao dịch, đánh máy, sao chụp, dịch giấy tờ, văn bản và các việc khác liên quan đến việc công chứng (khoản 1 Điều 67 Luật công chứng).

- Chứng thực bản sao là việc công chứng viên căn cứ vào bản chính để chứng thực bản sao là đúng với bản chính (Điều 77 Luật công chứng, khoản 2 Điều 2 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch). Bản sao là bản chụp từ bản chính (khoản 6 Điều 2 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP).

- Phí chứng thực bản sao là số phí mà người yêu cầu chứng thực phải nộp khi yêu cầu chứng thực bản sao từ bản chính (khoản 5 Điều 1 Thông tư liên tịch số 115/2015/TTLT-BTC-BTP ngày 11/8/2015 của Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 08/2012/TTLT-BTC-BTP ngày 19 tháng 01 năm 2012 hướng dẫn về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí công chứng).

- Chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản là việc công chứng viên chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản là chữ ký của người yêu cầu chứng thực. Việc chứng thực chữ ký cũng được áp dụng trong trường hợp chứng thực điểm chỉ khi người yêu cầu chứng thực chữ ký không ký được và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, điểm chỉ được (Điều 77 Luật công chứng, khoản 3 Điều 2, Điều 26 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP).

- Phí chứng thực chữ ký là số phí mà người yêu cầu chứng thực phải nộp khi yêu cầu chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản (khoản 5 Điều 1 Thông tư liên tịch số 115/2015/TTLT-BTC-BTP).

2. Phương pháp tính

- Dòng 1 Cột A (Tổng số) = Dòng 2 Cột A (Phòng CC) + Dòng 3 Cột A (Văn phòng CC).

- Cột 4 = Cột 5 + Cột 6.

- Cột 13 (số việc chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản) thống kê theo số giấy tờ, văn bản mà công chứng viên đã ký chứng thực (Ví dụ: Một loại giấy tờ, văn bản được lập thành 10 bản, công chứng viên ký chứng thực trong 10 giấy tờ, văn bản đó thì số lượng giấy tờ, văn bản đã được chứng thực chữ ký là 10; 05 loại giấy tờ, văn bản khác nhau, mỗi loại được lập thành 01 bản, công chứng viên ký chứng thực trong 05 loại giấy tờ, văn bản đó thì số lượng giấy tờ, văn bản đã được chứng thực chữ ký là 05; 10 người ký trong một giấy tờ, văn bản, công chứng viên ký chứng thực trong giấy tờ, văn bản đó thì số lượng giấy tờ, văn bản đã được chứng thực chữ ký là 01).

3. Nguồn số liệu

- Phòng công chứng, Văn phòng công chứng tổng hợp số liệu từ sổ công chứng, sổ chứng thực, sổ về tài chính, kế toán, các loại sổ khác theo quy định và hồ sơ công chứng, chứng thực.

- Sở Tư pháp tổng hợp số liệu từ báo cáo của Phòng công chứng, Văn phòng công chứng và từ hồ sơ, tài liệu theo dõi về tình hình tổ chức và hoạt động công chứng.

Biểu số 32a/BTP/VĐC/PC
Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016

Ngày nhận báo cáo (BC):
- BC năm: Ngày 18 tháng 11 hàng năm
- BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 02 năm sau

SỐ TỔ CHỨC PHÁP CHẾ VÀ CÁN BỘ PHÁP CHẾ TẠI CƠ QUAN CHUYÊN MÔN THUỘC UBND CẤP TỈNH
(Năm)

Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày... tháng... năm...
đến ngày... tháng... năm...)

Đơn vị báo cáo:
Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo khoản 1 Điều 9 của Nghị định số 55/2011/NĐ-CP
Đơn vị nhận báo cáo:
Sở Tư pháp

Tổ chức pháp chế			**Công chức viên chức làm công tác pháp chế (Người)**								
Có tổ chức bộ máy (Phòng/ Ban thuộc cơ cấu)	Chưa thành lập tổ chức, cử công chức, viên chức chuyên trách	Chưa thành lập tổ chức, cử công chức, viên chức kiêm nhiệm	Tổng số	Chia theo tính chất		Chia theo trình độ chuyên môn				Chia theo thâm niên	
				Chuyên trách	Kiêm nhiệm	Chuyên môn luật			Chuyên môn khác	Từ 5 năm trở lên	Dưới 5 năm
						Trung cấp	Đại học	Sau đại học			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)

- Số liệu ước tính: 02 tháng đối với báo cáo năm;
- Số liệu ước tính Cột 4:.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

..., ngày... tháng... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 32a/BTP/VĐC/PC
Số tổ chức pháp chế và cán bộ pháp chế tại cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh

1. Nội dung:

*. Phản ánh tình hình tổ chức và cán bộ, công chức làm công tác pháp chế tại cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh theo quy định của Nghị định số 55/2011/NĐ-CP ngày 04 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của tổ chức pháp chế.

Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo khoản 1 Điều 9 của Nghị định số 55/2011/NĐ-CP ngày 04/7/2011 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của tổ chức pháp chế gồm các Sở:

a) Sở Nội vụ;

b) Sở Kế hoạch và Đầu tư;

c) Sở Tài chính;

d) Sở Công Thương;

đ) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

e) Sở Giao thông vận tải;

g) Sở Xây dựng;

h) Sở Tài nguyên và Môi trường;

i) Sở Thông tin và Truyền thông;

k) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;

l) Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

m) Sở Khoa học và Công nghệ;

n) Sở Giáo dục và Đào tạo;

0) Sở Y tế.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu:

Cột 4 = Cột (5 + 6) = Cột (7 + 8 + 9 + 10) = Cột (11 + 12)

Cột 7, 8, 9, 10: trong trường hợp cán bộ pháp chế vừa có chuyên môn luật vừa có chuyên môn khác thì chỉ thống kê theo chuyên môn Luật.

Ví dụ: một cán bộ pháp chế vừa có bằng luật vừa có bằng kinh tế thì chỉ tính là 1 người và thống kê vào một trong các cột từ cột (7) đến cột (9).

Cột 11, 12 : Kê số lượng cán bộ đã làm việc từ 5 năm trở lên và số lượng cán bộ đã làm việc dưới 5 năm.

3. Nguồn số liệu

Từ sổ ghi chép và hồ sơ quản lý cán bộ, công chức của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Biểu số 32b/BTP/VĐC/PC
Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP
ngày 03/3/2016

Ngày nhận báo cáo (BC):
- BC năm: Ngày 28 tháng 11 hàng năm
- BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

SỐ TỔ CHỨC PHÁP CHẾ VÀ CÁN BỘ PHÁP CHẾ TẠI CƠ QUAN CHUYÊN MÔN THUỘC UBND CẤP TỈNH
(Năm)
Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày... tháng... năm...
đến ngày... tháng... năm...)

Đơn vị báo cáo:
Sở Tư pháp
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp
(Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Tên cơ quan/ tên tỉnh, thành phố Trung ương	**Tổ chức pháp chế**			**Công chức viên chức làm công tác pháp chế (Người)**								
	Có tổ chức bộ máy (Phòng/ Ban thuộc cơ cấu)	Chưa thành lập tổ chức, cử công chức, viên chức chuyên trách	Chưa thành lập tổ chức, cử công chức, viên chức kiêm nhiệm	Tổng số	Chia theo tính chất		Chia theo trình độ chuyên môn				Chia theo thâm niên	
					Chuyên trách	Kiêm nhiệm	Chuyên môn luật			Chuyên môn khác	Từ 5 năm trở lên	Dưới 5 năm
							Trung cấp	Đại học	Sau đại học			
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Tổng số												
Sở Tài chính												
Sở NNPTNT												
...												

- Số liệu ước tính: 02 tháng đối với báo cáo năm;
- Số liệu ước tính Cột 4:.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên)

..., ngày... tháng... năm...
GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 32b/BTP/VĐC/XDPL
Số tổ chức pháp chế và cán bộ pháp chế tại cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Nội dung:

*. Phản ánh tình hình tổ chức và cán bộ, công chức làm công tác pháp chế tại các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh theo quy định của Nghị định số 55/2011/NĐ-CP ngày 04 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của tổ chức pháp chế.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu:

Cột 4 = Cột (5 + 6) = Cột (7 + 8 + 9 +10) = Cột (11 + 12).

3. Nguồn số liệu

Tổng hợp từ biểu mẫu 32a/BTP/VĐC/PC do các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Biểu số 32c/BTP/VĐC/PC
Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016
Ngày nhận báo cáo (BC):
- BC năm: Ngày 08 tháng 12 hàng năm
- BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 03 năm sau

SỐ TỔ CHỨC PHÁP CHẾ VÀ CÁN BỘ PHÁP CHẾ TẠI BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ, CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ
(Năm)
Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)

Đơn vị báo cáo:
Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp
(Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Tên cơ quan/ tên tỉnh, thành phố Trung ương	**Tổ chức pháp chế**			**Công chức viên chức làm công tác pháp chế (Người)**								
	Có tổ chức bộ máy (Phòng/ Ban thuộc cơ cấu)	Chưa thành lập tổ chức, cử công chức, viên chức chuyên trách	Chưa thành lập tổ chức, cử công chức, viên chức kiêm nhiệm	Tổng số	Chia theo tính chất		Chia theo trình độ chuyên môn				Chia theo thâm niên	
					Chuyên trách	Kiêm nhiệm	Chuyên môn luật			Chuyên môn khác	Từ 5 năm trở lên	Dưới 5 năm
							Trung cấp	Đại học	Sau đại học			
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Tổng số												
Tổ chức pháp chế của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (Vụ Pháp chế/ Cục Pháp chế)												
Tổng cục và tương đương												
Cục và tương đương												
...												

- Số liệu ước tính: 01 tháng đối với báo cáo năm;
- Số liệu ước tính Cột 4:.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên)

..., ngày... tháng... năm...
GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 32c/BTP/VĐC/PC
Số tổ chức pháp chế và cán bộ pháp chế tại các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

1. Nội dung:

*. Phản ánh tình hình tổ chức và cán bộ, công chức làm công tác pháp chế tại các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ theo quy định của Nghị định số 55/2011/NĐ-CP ngày 04 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của tổ chức pháp chế.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu:

Cột 4 = Cột (5 + 6) = Cột (7 + 8 + 9 + 10) = Cột (11 + 12)

Cột 7, 8, 9, 10: trong trường hợp cán bộ pháp chế vừa có chuyên môn luật vừa có chuyên môn khác thì chỉ thống kê theo chuyên môn Luật.

Ví dụ: một cán bộ pháp chế vừa có bằng luật vừa có bằng kinh tế thì chỉ tính là 1 người và thống kê vào một trong các cột từ cột (7) đến cột (9).

3. Nguồn số liệu

Từ sổ ghi chép và hồ sơ quản lý cán bộ, công chức làm công tác pháp chế của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ.

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng